



BỘ TƯ PHÁP

Chính phủ Việt Nam - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
“Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”



Empowered lives.
Resilient nations.

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU
RÀ SOÁT QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT
NAM VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH
TRỊ

Hà Nội, 12/2013

Đơn vị đầu mối thực hiện:
Vụ Pháp luật quốc tế

LỜI CẢM ƠN

Nhóm chuyên gia xin trân trọng cảm ơn Dự án Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền (UNDP và Bộ Tư pháp) đã tạo điều kiện, giúp đỡ và chia sẻ chân thành, cởi mở, có trách nhiệm về các tài liệu, thông tin, số liệu và đánh giá khách quan về hệ thống các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến các quyền dân sự, chính trị.

Trong Báo cáo nghiên cứu này, chúng tôi có sử dụng tư liệu và kết quả nghiên cứu của các đồng nghiệp có các bài viết liên quan đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị. Xin chân thành cảm ơn!

Người thực hiện

TS. Nguyễn Thị Kim Ngân

TS. Nguyễn Toàn Thắng

TS. Bùi Thị Thu

Với sự tham gia đóng góp về nội dung và ý tưởng của các ông/bà: Ths. Nguyễn Khánh Ngọc, Ths. Đặng Trung Hà, Ths. Nguyễn Linh Kha, CN. Đào Quý Lộc, CN Hoàng Tiến Đạt.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong khoảng hơn một thế kỷ qua, quyền con người đã dần nổi lên thành một vấn đề thu hút sự quan tâm của dư luận và tác động ngày càng mạnh mẽ tới quan hệ quốc tế. Hiện tại, quyền con người đang là mối quan tâm và mục tiêu hành động của nhiều tổ chức liên chính phủ quốc tế, đặc biệt là Liên Hợp quốc cũng như chính phủ các nước. Liên hợp quốc đã ban hành hàng loạt các điều ước quốc tế về quyền con người cũng như thiết lập một số cơ chế quốc tế nhằm giám sát việc đảm bảo và thúc đẩy quyền con người như Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước về loại bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc, Cơ chế Đối thoại và Rà soát định kỳ về tình hình thực hiện các quyền con người (UPR)...

Nhà nước Việt Nam không chỉ khẳng định sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người mà còn làm hết sức mình để bảo đảm và thực hiện quyền con người trên thực tế, thông qua việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi các biện pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, để mọi người dân có cuộc sống ngày càng đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần; xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy quyền con người trên đất nước Việt Nam. Cụ thể hóa những mục tiêu nói trên, Việt Nam đã tham gia vào các công ước quốc tế quan trọng về quyền con người như đã nói ở trên cũng như tham gia vào cơ chế UPR.

Để góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về các quyền dân sự, chính trị (một trong những quyền quan trọng và cơ bản của con người) nhằm đảm bảo tốt hơn quyền con người cũng như đảm bảo sự phù hợp và tương thích với các công ước quốc tế về nhân quyền có liên quan mà Việt Nam là thành viên, trên cơ sở sự hỗ trợ của Dự án “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”, nhóm nghiên cứu bao gồm các chuyên gia trong nước do Vụ Pháp luật quốc tế chủ trì đã tiến hành nghiên cứu tổng hợp kết quả rà soát các quy định pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị đã được Vụ Pháp luật quốc tế chủ trì tiến hành rà soát trong năm 2011 và 2012. Mục tiêu của hoạt động nhằm tổng hợp, phân tích kết quả rà soát năm 2011 và kết quả rà soát năm 2012 của

Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoạt động rà soát được tiến hành với mục tiêu hỗ trợ Vụ Pháp luật quốc tế - Bộ Tư pháp thực hiện việc tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo tổng thể về kết quả rà soát, phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo của hệ thống pháp luật quy định về các quyền dân sự, chính trị so với nội dung của Công ước ICCPR, từ đó đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan, nhằm tăng cường tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về các quyền dân sự, chính trị.

Nghiên cứu gồm có 03 phần chính như sau:

- Phần I - Tổng quan về hoạt động rà soát.
- Phần II – Kết quả rà soát năm 2012.
- Phần III – Tổng hợp kết quả rà soát năm 2011 và 2012.

MỤC LỤC

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG RÀ SOÁT	5
1.1. Sự cần thiết tiến hành hoạt động rà soát.....	5
1.2. Mục tiêu của hoạt động rà soát.....	5
1.3. Nội dung hoạt động.....	6
1.4. Tổng hợp kết quả rà soát.....	6
PHẦN II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2012	7
2.1. Quyền sống.....	7
2.2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm.....	18
2.3. Quyền không bị tra tấn, nhục hình và được đối xử nhân đạo.....	20
2.4. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, độc đoán.....	31
2.5. Quyền kết hôn và lập gia đình.....	52
2.6. Quyền về lao động, không bị lao động khổ sai, cưỡng bức.....	60
2.7. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và bí mật thư tín.....	72
2.8. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài tại Việt Nam.....	78
2.9. Quyền tự do hội họp, lập hội.....	86
PHẦN III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2011 VÀ NĂM 2012	89
3.1. Đánh giá tổng quan.....	89
3.2. Pháp luật Việt Nam liên quan đến các quyền dân sự, chính trị.....	91
3.3. Pháp luật Việt Nam trong mối quan hệ với ĐUQT về các quyền dân sự, chính trị.....	95
3.4. Đánh giá, kiến nghị.....	98
PHỤ LỤC	105

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG RÀ SOÁT

1.1. Sự cần thiết tiến hành hoạt động rà soát

Các điều ước quốc tế về quyền con người là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng, góp phần xác lập các tiêu chuẩn chung và tối thiểu về quyền con người. Trên cơ sở nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế (*Pacta sunt servanda*), quốc gia có nghĩa vụ tuân thủ và thực hiện những tiêu chuẩn được ghi nhận trong điều ước quốc tế mà họ là thành viên. Hiện nay, Việt Nam đã phê chuẩn và gia nhập nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó có Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR).

Việc đảm bảo sự tương thích giữa các quy định của pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên thể hiện sự tôn trọng cam kết quốc tế của Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình đảm bảo thực hiện quyền con người trong thực tiễn. Vì vậy, việc đối chiếu, so sánh các quy định về quyền con người trong hệ thống pháp luật Việt Nam với những quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người là cần thiết, đáp ứng yêu cầu thực tiễn khác nhau, đồng thời cho phép đánh giá những ưu nhược điểm cũng như hạn chế tồn tại, từ đó đề xuất các phương hướng hoàn thiện quy định của pháp luật.

Trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam” do UNDP tài trợ, theo yêu cầu của Vụ Pháp luật quốc tế - Bộ Tư pháp, nhóm chuyên gia tiến hành nghiên cứu, phân tích, tổng hợp kết quả rà soát các quy định của pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị nhằm đánh giá sự đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật Việt Nam và sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế.

1.2. Mục tiêu của hoạt động rà soát

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích kết quả rà soát năm 2011 và kết quả rà soát năm 2012 của Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoạt động rà soát được tiến hành với mục tiêu hỗ trợ Vụ Pháp luật quốc tế - Bộ Tư pháp thực hiện việc tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo tổng thể về kết quả rà soát, phát hiện những mâu thuẫn, chông chéo của hệ thống

pháp luật quy định về các quyền dân sự, chính trị so với nội dung của Công ước ICCPR, từ đó đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan, nhằm tăng cường tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về các quyền dân sự, chính trị.

1.3. Nội dung hoạt động

Việc tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu bao gồm việc phân tích, tổng hợp, đánh giá các kết quả rà soát của Bộ Tư pháp và của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng nhóm quyền; đồng thời, tổng hợp kết quả rà soát 06 nhóm quyền đã được rà soát năm 2011. Hoạt động rà soát bao gồm những nội dung hoạt động sau:

- Mô tả pháp luật quốc tế liên quan đến nhóm quyền con người được nghiên cứu, đánh giá, rà soát.

- Mô tả và phân tích pháp luật Việt Nam về nhóm quyền con người được nghiên cứu, đánh giá, rà soát.

- Tổng hợp, phát hiện mâu thuẫn, chồng chéo của hệ thống pháp luật quy định về các quyền dân sự, chính trị; mức độ tương thích, hạn chế bất cập của pháp luật Việt Nam với các quy định của Công ước ICCPR.

- Phân tích, tổng hợp các đề xuất xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về các quyền dân sự, chính trị nhằm đảm bảo thực thi Công ước ICCPR tại Việt Nam.

1.4. Tổng hợp kết quả rà soát

Việc tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu này bao gồm việc phân tích, tổng hợp các kết quả rà soát năm 2012 đối với 09 nhóm quyền. Đồng thời, tổng hợp kết quả rà soát 06 nhóm quyền đã rà soát năm 2011 (Quyền tự do ngôn luận, báo chí, thông tin và tín ngưỡng tôn giáo; Quyền được luật pháp bảo vệ (được bồi thường danh dự và thiệt hại); Quyền có quốc tịch; Quyền tự do đi lại, cư trú của công dân; Quyền được bình đẳng trước pháp luật; Quyền bầu cử, ứng cử, tham gia xây dựng, bảo vệ và quản lý đất nước).

PHẦN II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2012

Năm 2012, hoạt động rà soát được thực hiện đối với 09 nhóm quyền dân sự, chính trị, bao gồm những quyền sau:

2.1. Quyền sống

2.1.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Quyền sống được quy định tại Điều 3 của Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR), các điều 3, 4, 5, 7 của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 (CPPCG), Điều 6 của ICCPR năm 1966 và Điều 1 Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội ác chiến tranh và tội ác chống lại nhân loại năm 1968.

Theo quy định tại điều 6 ICCPR, "Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện". Nội dung điều 6 có một số điểm lưu ý sau:

- Quyền sống là “quyền cơ bản của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm...”.

- Quyền sống không nên hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là sự toàn vẹn về tính mạng. Hơn thế, quyền này bao gồm cả những khía cạnh nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người. Theo cách tiếp cận này, việc bảo đảm quyền sống còn đòi hỏi các quốc gia phải thực thi những biện pháp để làm giảm tỉ lệ chết ở trẻ em và tăng tuổi thọ bình quân của người dân, cụ thể như các biện pháp nhằm xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và các dịch bệnh...tức là bao gồm cả các biện pháp thụ động và chủ động.

- Một trong các nguy cơ phổ biến đe dọa quyền sống là chiến tranh và các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng như diệt chủng hay tội phạm chống nhân loại. Vì vậy, việc chống chiến tranh và các tội phạm này cũng là sự bảo đảm quyền sống.

- Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp phòng chống và trừng trị việc tùy tiện tước đoạt tính mạng con người do bất kỳ chủ thể nào gây ra. Liên quan đến vấn đề này, việc bắt cóc người và đưa đi mất tích cũng bị coi là một trong những hình thức tước đoạt quyền sống, do đó, các quốc gia thành

viên có nghĩa vụ đưa ra những giải pháp hiệu quả để phòng chống và điều tra các vụ việc về bắt cóc, mất tích của cá nhân.

- Về hình phạt tử hình và quyền sống, mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt này, tuy nhiên, các quốc gia có nghĩa vụ phải hạn chế sử dụng nó, cụ thể là chỉ được áp dụng hình phạt này với “*những tội ác nghiêm trọng nhất*”, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và việc giới hạn áp dụng hình phạt này cũng được coi là một hình thức bảo đảm quyền sống.

- Người bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.

- Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.

Như vậy, việc ghi nhận quyền sống không đồng nghĩa với việc sẽ xóa bỏ hình phạt tử hình. ICCPR nêu rõ một giới hạn đó là, ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt này với những tội ác nghiêm trọng nhất.

2.1.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Hoạt động rà soát được tiến hành đối với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, từ Hiến pháp cho đến các Bộ luật, các luật, nghị quyết do Quốc hội ban hành đến các nghị định, nghị quyết do Chính phủ, Quyết định của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao và thông tư của các bộ, ngành ban hành. Kết quả rà soát cho thấy hệ thống quy phạm pháp luật liên quan đến quyền sống đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất; về cơ bản, phù hợp với các chuẩn mực nền theo quy định của ICCPR. Các quy định có tính nguyên tắc về bảo vệ nhóm quyền sống là những nguyên tắc đã được Hiến định và được cụ thể hóa, đảm bảo thực thi bởi hệ thống các quy phạm pháp luật trong các đạo luật quan trọng là Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản dưới luật (nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của các bộ ngành). Kết quả rà soát cụ thể như sau:

Quy định của Hiến pháp: Quyền sống được ghi nhận và bảo đảm trong các bản Hiến pháp Việt Nam dù không được quy định một cách trực tiếp như tại điều 6 của ICCPR. Điều 71 Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001) quy định: “*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm*”. Trong lần sửa đổi năm 2013, được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013, Hiến pháp năm 1992 đã có bước tiến mới, dành một chương riêng để quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (chương II), trong đó quy định trực tiếp về quyền sống “*Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật*” (điều 19).

Để khẳng định quyền sống được đảm bảo, điều 38 khoản 2 Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) quy định rõ: “*Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng*”. Trên thực tế, các văn bản quy phạm pháp luật trong nước đã có những quy định đảm bảo quyền sống, cụ thể là các văn bản pháp luật hình sự Việt Nam và một số văn bản có những quy định liên quan như Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi năm 2009), Bộ luật Tố tụng hình sự 2003, Bộ luật Dân sự 2005, Luật Chăm sóc giáo dục và bảo vệ trẻ em 2005 và các văn bản dưới luật.

Quy định của pháp luật hình sự: Để đảm bảo quyền sống không bị tước đoạt một cách vô cớ dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, pháp luật hình sự Việt Nam đã có nhiều quy định về hình phạt tử hình cụ thể theo hướng ngày càng thu hẹp phạm vi của hình phạt này. Theo quy định tại các điều 35 và 69 của Bộ luật hình sự thì tử hình được coi là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng (tức tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình). Đồng thời, pháp luật hình sự đã đưa ra nguyên tắc:

- Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

- Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

- Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

Hiện theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam có 23 tội phạm phải chịu hình phạt tử hình, cụ thể như sau:

+ Các tội xâm phạm an ninh quốc gia: Tội phản quốc (điều 78); Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (điều 79); Tội gián điệp (điều 80); Tội bạo loạn (điều 82); Tội hoạt động phi (điều 83); Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (điều 84); Tội phá hoại cơ sở vật chất của nhà nước (điều 85).

+ Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, danh dự của con người: Tội giết người (điều 93); Tội hiếp dâm trẻ em (điều 112).

+ Các tội xâm phạm quyền sở hữu: Tội cướp tài sản (điều 133)

+ Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh

+ Các tội phạm về ma túy: Tội sản xuất trái phép chất ma túy (điều 193); Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (điều 194) ; Tội khủng bố (điều 230a Luật hình sự sửa đổi 2009); Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (điều 231); Tội tham ô (điều 278); Tội nhận hối lộ (điều 279)

+ Các tội phạm xâm phạm nghĩa vụ trách nhiệm quân nhân: Tội chống mệnh lệnh (điều 316); Tội đầu hàng địch (điều 322)

+ Các tội về phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh: Tội phá hoại hòa bình (điều 341); Tội chống loài người (điều 342); Tội phạm chiến tranh (điều 343). Ngoài ra, để bảo đảm xử lý triệt để các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh, Điều 24 của Bộ luật hình sự xác định nguyên tắc không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với

các tội quy định tại Chương XXIV của Bộ luật này, tức là các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung, một số điều của Bộ luật hình sự năm 2009 quy định bỏ hình phạt tử hình ở các điều 111 tội hiếp dâm; điều 139 tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; điều 153 tội buôn lậu; điều 180 tội tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả; điều 197 tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; điều 221 tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy; điều 289 tội đưa hối lộ; điều 334 tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự. Ngoài ra, Bộ luật hình sự sửa đổi 2009 cũng giảm nhẹ hình phạt cho một số tội phạm từ “hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình” thành “hai mươi năm hoặc tù chung thân” tại khoản 3 Điều 111, khoản 4 Điều 139, khoản 4 Điều 153, khoản 3 Điều 180, khoản 4 Điều 197, khoản 3 Điều 221, khoản 4 Điều 289 và khoản 4 Điều 334.

Quy định của pháp luật tố tụng hình sự: Theo quy định tại Điều 7 của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) thì công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng đều bị xử lý theo pháp luật. Người tham gia tố tụng bao gồm: người bị hại, người làm chứng và người thân của họ cũng như người tham gia tố tụng khác được pháp luật bảo vệ trong suốt quá trình tham gia tố tụng. Trường hợp người tham gia tố tụng bị đe dọa đến tính mạng thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ họ theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc này đã được cụ thể hóa một bước đối với người làm chứng, theo đó, người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng của mình khi tham gia tố tụng (Điều 55 BLTTHS).

Việc bào chữa cho bị can, bị cáo bị khởi tố về tội có khung hình phạt cao nhất là tử hình được quy định tại BLHS là bắt buộc. Nếu họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức

thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình (điều 57 BLTTHS).

Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi đưa ra thi hành, trong đó có việc thực hiện quyền xin Chủ tịch nước ân giảm án tử hình được quy định cụ thể tại điều 258 của BLTTHS:

- Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và bản án phải được gửi ngay lên Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận được bản án và hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước.

- Bản án tử hình được thi hành nếu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Trong trường hợp bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình, thì Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo ngay cho người bị kết án biết để họ làm đơn xin ân giảm án tử hình. Trong trường hợp người bị kết án xin ân giảm hình phạt tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm.

Quy định liên quan đến đảm bảo quyền sống trong lĩnh vực bồi thường thiệt hại: Bên cạnh những quy định trong Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, các quy định về đảm bảo và thực thi quyền sống được quy định trong một số văn bản như Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2010, Bộ luật Dân sự 2005.

- Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2010 mở rộng các loại thiệt hại được bồi thường, bao gồm: thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết (Điều 48); thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe (Điều 49).

- Bộ luật Dân sự 2005 cũng quy định việc đảm bảo quyền liên quan đến quyền sống theo đó khi những quyền này bị xâm phạm, người bị thiệt hại có thể được yêu cầu bồi thường, cụ thể điều 604 BLDS “*Người nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường*”.

Về chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường, theo pháp luật Việt Nam, chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại bao gồm cá nhân, pháp nhân và Nhà nước. Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân (điều 604 BLDS), pháp nhân (điều 619, 620) về bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức gây ra và do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

- Cá nhân chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây thiệt hại do mình trực tiếp gây ra hoặc do người chịu sự quản lý, nuôi dưỡng, người làm công, học nghề ... gây ra (điều 22, 621, 622 BLDS). Cá nhân cũng chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tài sản do mình sở hữu, quản lý gây ra.

- Tổ chức, người thi hành công vụ chịu trách nhiệm bồi thường khi có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật (điều 3 Luật TNBTNN).

Các quy định khác liên quan đến việc bảo đảm quyền sống: Trong các chủ thể của pháp luật, trẻ em là đối tượng dễ bị xâm phạm và cần có cơ chế pháp lý đặc biệt bảo vệ. Để đảm bảo các nhân quyền cơ bản cho trẻ em trong đó có quyền sống, Việt Nam đã xây dựng Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2005. Luật này quy định các quyền cơ bản, bổn phận của trẻ em; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Để thực hiện quyền của trẻ em, điều 6 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định: “Các quyền của trẻ em phải được tôn trọng và thực hiện. Mọi hành vi vi phạm quyền của trẻ em, làm tổn hại đến sự phát triển bình thường của trẻ em đều bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật”. Theo quy định tại điều 5, việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của gia đình, nhà

trường, Nhà nước, xã hội và công dân. Trong mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan đến trẻ em thì lợi ích của trẻ em phải được quan tâm hàng đầu. Đồng thời điều 7 khoản 6 cũng quy định các hành vi bị nghiêm cấm như cấm “Hành hạ, ngược đãi, làm nhục, chiếm đoạt, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; xúi giục trẻ em thù ghét cha mẹ, người giám hộ hoặc xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác”. Đặc biệt, luật đã có các quy định về việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quy định tại chương IV luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em 2005 (từ điều 40 đến điều 58) như trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

Bên cạnh đó, một số văn bản quy phạm pháp luật khác đồng thời ghi nhận các quyền liên quan đến quyền sống như:

- Điều 32 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng sức khỏe và thân thể; Điều 78 quy định về tuyên bố một người mất tích; Điều 78 quy định về tuyên bố một người đã chết.

- Pháp lệnh Dân số năm 2003, Pháp lệnh sửa đổi năm 2008 cũng dành một số quy định nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo quyền sống cho người dân. Điều 21 quy định về các biện pháp nâng cao chất lượng dân số: Nhà nước có biện pháp triển khai thực hiện chính sách dân số, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, hợp tác, giúp đỡ, hỗ trợ chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, ưu tiên đối với người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Điều 7 Pháp lệnh có quy định về các hành vi bị nghiêm cấm: Cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình; Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không bảo đảm tiêu chuẩn chất

lượng, quá hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành; Nhân bản vô tính. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế, các dịch vụ xã hội, bảo đảm an sinh xã hội nhằm nâng cao chất lượng dân số của cộng đồng trong phạm vi địa phương (Điều 25).

Để đảm bảo quyền sống được triển khai trên thực tế, các địa phương đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật như:

- Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố ban hành Quyết định hành động thực hiện Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản trẻ em giai đoạn 2011-2015. UBND Thành phố HCM đã ban hành những chính sách giải pháp nhằm đảm bảo ngày càng tốt hơn như giải pháp nhằm tăng tuổi thọ, giảm tử vong ở trẻ em, giảm bệnh tật, suy dinh dưỡng ở trẻ em, thanh thiếu niên và bà mẹ.

QĐ số 80/2006/QĐ-UBND ngày 26/5/2006 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy, tái hòa nhập cộng đồng cấp thành phố.

Chỉ thị số 13/CT-UB ngày 11/7/2003; QĐ 183/2006/QĐ-UB ngày 26/12/2006 về quản lý người lang thang, xin ăn sinh sống nơi công cộng trên địa bàn thành phố...

- Phú Thọ cũng ban hành một số văn bản nhằm đảm bảo các quyền sống như: QĐ số 3381/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo nhân quyền tỉnh; Chỉ thị số 21/2005 CT-UBND ngày 19/12/2005 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác bảo trợ, chăm sóc người tàn tật và trẻ mồ côi.

Tại Lạng Sơn, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh ban hành một số văn bản: Nghị Quyết số 60/2011 về mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2012 (quy định việc tăng cường công tác giám sát dịch bệnh, sẵn sàng cơ sở vật chất và nhân lực thường trực, đảm bảo khống chế và dập dịch kịp thời; Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, giám sát việc thực hiện quy chế chuyên môn...); Quyết định số 02/2005 QĐ-UB ngày 17/1/2005 về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh; Quyết định số 10/2005 QĐ-UB ngày 28/3/2005 về Thành lập quỹ Khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi; Quyết định số 02/2008 QĐ-UB ngày 11/1/2008 Ban hành Chương trình Hành động thực hiện Nghị Quyết số 47/NQ/TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị về Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình....

Nhận xét, kiến nghị: Như vậy, đến Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013), quyền sống đã được ghi nhận trực tiếp rõ ràng. Hệ thống pháp luật Việt Nam đã có các quy định ghi nhận và đảm bảo quyền sống của cá nhân trong các luật chuyên ngành, về cơ bản là phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế. Để đảm bảo thực thi quyền sống, pháp luật Việt Nam cũng ngày càng được hoàn thiện, từng bước xóa bỏ những bất cập, chồng chéo, loại bỏ các quy định không phù hợp với pháp luật quốc tế, bổ sung các quy định còn thiếu để đảm bảo thực hiện quyền sống, đặc biệt đã có nhiều nỗ lực hạn chế tối đa các hành vi xâm phạm tính mạng con người.

Các quy định của luật Hình sự Việt Nam đã có các quy định ngày càng phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế, một mặt chỉ quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, mặt khác, có các quy định về ân giảm, không tử hình đối với một số đối tượng như người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng... Đặc biệt, pháp luật hình sự đã có các quy định nhằm trừng trị các hành vi xâm phạm quyền sống của con người thông qua việc mở rộng các quy định nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sống của cá nhân.

Pháp luật Việt Nam cũng đã có những nguyên tắc thể hiện rõ mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh. Người phạm tội phải bị đưa ra xét xử, chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội. Đồng thời, các quy định của pháp luật thể hiện mục đích của hình phạt không chỉ là trừng trị mà còn chủ yếu là giáo dục, cải tạo răn đe và phòng ngừa tội phạm, đây là yêu cầu cơ bản để đảm bảo quyền con người trong nhà nước pháp quyền.

Tuy nhiên, các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền sống còn bộc lộ một số bất cập, cụ thể như sau:

- Luật Thi hành án hình sự 2010 mặc dù đã có hiệu lực nhưng việc triển khai áp dụng còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn như các quy định hướng dẫn về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, hướng dẫn các quy định về hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân, hướng dẫn quy định thi hành án tử hình, hướng dẫn quyết định thi hành án tử hình...

- Khoản 3 điều 259 BLTTHS 2003 quy định thi hành án tử hình là xử bắn, trong khi luật Thi hành án Hình sự quy định là hình thức tiêm thuốc độc là còn chưa thống nhất giữa hai luật, cần sửa đổi cho thống nhất.

- Các quy định về bồi thường thiệt hại trong trường hợp xâm phạm quyền sống cũng chưa đạt hiệu quả do còn chưa coi trọng những tổn thất vô hình xâm phạm quyền sống.

- Pháp luật Việt Nam cũng chưa có các quy định riêng liên quan đến thủ tục giải quyết vụ việc về bắt cóc người và đưa đi mất tích mà chỉ quy định tội bắt cóc chung như mọi tội phạm khác. Pháp luật Việt Nam cũng chưa có các quy định thống nhất, xác định trách nhiệm của các cơ quan cứu hộ, cứu nạn cụ thể trong việc tìm kiếm người mất tích, nạn nhân của các tai nạn do thiên tai....

- Các quy định về hình phạt tử hình còn tương đối nhiều (22 loại tội phạm có thể bị tử hình). Trong xu thế ngày càng bảo đảm đầy đủ hơn, tốt hơn các quyền con người, đặc biệt là quyền sống thì việc nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng nhân đạo là hết sức cần thiết mà một trong những hướng hoàn thiện chủ yếu là tiếp tục nghiên cứu thu hẹp ở mức có thể phạm vi áp dụng của hình phạt tử hình. Trong điều kiện vẫn tiếp tục duy trì hình phạt tử hình, hình phạt này chỉ nên áp dụng đối với một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có tính bạo lực, thể hiện sự dã man, tàn bạo, mất nhân tính, cố tình tước đoạt sinh mạng người khác một cách bất hợp pháp (như: giết người, giết người và cướp của, hiếp dâm và giết nạn nhân, ...) hoặc đe dọa nghiêm trọng đến sự tồn vong của Nhà nước, của chế độ hoặc phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

2.2. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm

2.2.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Điều 1 của UDHR tuyên bố "Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền. Mọi con người đều được tạo hoá ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau trong tình bằng hữu". Điều 3 của UDHR năm 1948 khẳng định: "Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân". Tiếp theo đó, Điều 5 của UDHR khẳng định "Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm". Tinh thần này tiếp tục được khẳng định tại các điều 7 và 17 của ICCPR, theo đó, không ai bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những xâm phạm như vậy. Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

2.2.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm là một trong những quyền hiến định, được ghi nhận tại điều 20 của Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013), theo đó "*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm*".

Trên thực tế, để đảm bảo thực thi quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm, trong Bộ luật hình sự, Phần các tội phạm đã dành chương XII để quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, trong đó có 17 tội danh liên quan đến hành vi trực tiếp hay gián tiếp, việc vô tình hay cố ý xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác một cách bất hợp pháp. Cụ thể:

- Có 07 tội danh xâm phạm sức khỏe. Đó là: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104); Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị

kích động mạnh (Điều 105); Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106); Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107); Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108); Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109); Tội hành hạ người khác (Điều 110).

- Có 06 tội xâm phạm tình dục của người khác, đặc biệt là trẻ em. Đó là: Tội hiếp dâm (Điều 111); Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112); Tội cưỡng dâm (Điều 113); Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114); Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115); Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116).

- Có 04 tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người. Đó là: Tội mua bán người (Điều 119); Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120); Tội làm nhục người khác (Điều 121); Tội vu khống (Điều 122).

Ngoài ra, BLHS còn quy định một số điều khoản về các tội phạm khác nhưng có liên quan đến việc xâm hại sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, như: các tội khủng bố (các điều 84, 230a); các tội cướp, cướp giết tài sản (các điều 133, 136); Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134); Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151); Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197); Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200); các tội xâm phạm trật tự án toàn giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường không (các điều 202 - 221); Tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256); Tội dùng nhục hình (Điều 298); Tội bức cung (Điều 299).

Bên cạnh đó, Bộ luật tố tụng hình sự cũng có những quy định liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Theo quy định tại Điều 7 của BLTTHS thì công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Mọi hành vi xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm đều bị xử lý theo pháp luật. Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng

thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc này đã được cụ thể hóa một bước đối với người làm chứng, theo đó, người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng (Điều 55).

Đánh giá, kiến nghị: Về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam đã thể hiện rõ được những tư tưởng bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người được ghi nhận trong các điều 1 và 5 của UDHR và các điều 7, 10, 17 của ICCPR. Tuy nhiên, để bảo đảm tương thích đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về quyền con người liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, chúng tôi cho rằng, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, trong đó, đặc biệt chú ý việc nội luật hóa tinh thần quy định tại Điều 7 của ICCPR "không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó".

2.3. Quyền không bị tra tấn, nhục hình và được đối xử nhân đạo

2.3.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị quy định quyền không bị tra tấn Điều 7: “Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm. Đặc biệt, không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó”. Công ước đặt ra các nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên, cụ thể:

- Một là, các quốc gia cần ghi nhận và có quy định nhằm đảm bảo không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình. Đặc biệt, không một người nào có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

- Hai là, những người bị tước đoạt tự do phải được đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người.

- Ba là, trừ những hoàn cảnh đặc biệt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được giam giữ riêng, cách ly khỏi những người đã thành án và phải được đối xử theo chế độ riêng phù hợp với quy chế đối với người bị tạm giam;

- Bốn là, các quốc gia cần có những quy chế pháp lý dành riêng cho người chưa thành niên để đảm bảo việc giam giữ được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp lứa tuổi của họ cũng như phải được đưa ra xét xử càng nhanh càng tốt.

Có thể thấy rằng đây là những chuẩn mực mà Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên để bảo vệ nhóm quyền không bị tra tấn, được đối xử nhân đạo, không bị giam giữ độc đoán, tra tấn, nhục hình. Các nước thành viên Công ước, dựa trên các nguyên tắc nền này và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa của nước mình có thể đưa ra những quy định riêng nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản đã được quy định trong Công ước.

2.3.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam cho thấy, các văn bản điều chỉnh vấn đề quyền không bị tra tấn đã quy định một cách thống nhất và đồng bộ từ văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất là Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001 và 2013) cho đến các văn bản cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp. Cụ thể, Điều 20 Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) quy định: *“Mọi người (...) không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. (...) Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm”*. Các văn bản luật và dưới luật đã cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự... Đây chính là nền tảng pháp lý để ngăn chặn và trừng trị những hành vi tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục. Như vậy, có thể thấy, các quy định của pháp luật Việt Nam đã quy định thống nhất và đồng bộ về quyền không bị tra tấn.

Qua rà soát cho thấy, các nghĩa vụ đối với một thành viên khi tham gia Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị đã được Việt Nam thực hiện đầy đủ thông qua việc ghi nhận quyền và quy định các nghĩa vụ của nhà nước trong việc đảm bảo thực thi các quyền không bị tra tấn. Về cơ bản, pháp luật Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của Điều 7 Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị quy định quyền không bị tra tấn của cá nhân. Các quy định về quyền không bị tra tấn đã đi vào cuộc sống và mang tính khả thi cao. Tuy nhiên, cũng còn có một số quy định mang tính nguyên tắc, chung chung và chưa có cơ chế thực thi cụ thể (xem phân tích cụ thể ở phần sau).

* Quy định nhằm đảm bảo không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình. Đặc biệt, không một người nào có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó:

Điều 71 Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001) quy định: “Nghiêm cấm mọi hành vi truy bức, nhục hình xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân”. Quy định này tiếp tục được ghi nhận tại điều 20 Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013). Những quy định trên của Hiến pháp nhằm ngăn ngừa sự vi phạm quyền con người, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo vệ nhân phẩm, danh dự của công dân.

Thể chế hóa quy định trên của Hiến pháp, Điều 32 và Điều 37 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể và quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân con người. Nội dung này được tái khẳng định tại Điều 6 Bộ luật Tố tụng hình sự: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*”. Trong Chương XXII Bộ luật Hình sự về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, các Tội dùng nhục hình (Điều 298) và Tội bức cung (Điều 299) có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm quyền không bị tra tấn và nhục hình trong hoạt động tố tụng. Các điều luật đã quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc đối với các hành vi dùng nhục hình và bức cung của những người tiến hành tố tụng. Mức hình phạt cao nhất đối với hành vi dùng nhục hình là 12 năm, đối với hành vi bức cung là 10 năm. Tại một

số điều luật khác trong Bộ luật Hình sự cũng có quy định nghiêm cấm các hành vi dùng nhục hình như Điều 319 - Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên, Điều 320 - Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới, Điều 340 - Tội ngược đãi tù binh, hàng binh...

Về thí nghiệm y học hoặc khoa học liên quan đến con người, hiện tại Việt Nam có Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 quy định về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác; tổ chức, hoạt động của ngân hàng mô và Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người. Tất cả các hoạt động này đều phải tuân theo nguyên tắc (i) tự nguyện đối với người hiến, người được ghép; (ii) vì mục đích nhân đạo, chữa bệnh, giảng dạy hoặc nghiên cứu khoa học; (iii) không nhằm mục đích thương mại và (iiii) giữ bí mật về các thông tin có liên quan đến người hiến, người được ghép, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác (Điều 4). Cũng trong Luật này, nhà nước ta quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong đó có cấm việc ép buộc người khác phải cho mô, bộ phận cơ thể người hoặc lấy mô, bộ phận cơ thể của người không tự nguyện hiến (Điều 11).

* Quy định để đảm bảo những người phải chấp hành án phạt tù được đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người:

Nhà nước Việt Nam chủ trương bảo vệ quyền con người, song nghiêm trị những hành vi vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo môi trường lành mạnh cho toàn xã hội, vì lợi ích của mỗi người dân. Vì vậy, Bộ luật Hình sự quy định hệ thống hình phạt đối với người phạm tội bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Mục đích của hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Mục tiêu quan trọng của án phạt tù cũng không nằm ngoài mục đích chung của hình phạt nêu trên, đó là nhằm giáo dục người phạm tội để họ trở thành người có ích và sớm tái hoà nhập với xã hội. Quyền được đối xử nhân đạo, được tôn trọng nhân phẩm đã được thể hiện ở chính mục đích của hình phạt tù và thông qua chế độ chấp hành án. Người chấp hành án phạt tù tại các trại giam được pháp luật bảo vệ các quyền cơ

bản, như quyền tự do thân thể, quyền sống, vui chơi, giải trí, không bị tra tấn... Những quyền này được quy định cụ thể tại Luật Thi hành án hình sự năm 2010.

Một trong các nguyên tắc thi hành án hình sự được đề ra trong Luật là “tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án” (Khoản 3 Điều 4). Bên cạnh đó, cần “kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án; áp dụng biện pháp giáo dục cải tạo phải trên cơ sở tính chất và mức độ phạm tội, độ tuổi, giới tính, trình độ văn hoá và các đặc điểm nhân thân khác của người chấp hành án” (Khoản 4 Điều 4). Luật Thi hành án hình sự cũng nghiêm cấm “xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án” (Khoản 9 Điều 9).

Luật Thi hành án hình sự đã dành riêng một chương quy định về thi hành án phạt tù và chế độ quản lý, giam giữ, giáo dục phạm nhân (Chương III, từ Điều 21 đến Điều 53). Với tinh thần tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người, Luật Thi hành án hình sự đã quy định rất cụ thể việc phân khu giam giữ phạm nhân, quy định rõ những phạm nhân dưới đây được bố trí giam giữ riêng: phạm nhân nữ; phạm nhân là người chưa thành niên; phạm nhân là người nước ngoài; phạm nhân là người có bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm; phạm nhân có dấu hiệu bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ quyết định của Tòa án; phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy, quy chế trại giam (Điều 27). Các chế độ liên quan thiết thực của phạm nhân như chế độ ăn, mặc, ở, chăm sóc sinh hoạt, y tế, học tập, học nghề, lao động, gặp, liên lạc, nhận quà của thân nhân... đều được quy định trong văn bản Luật này.

* Quy định giam giữ riêng người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cách ly khỏi những người đã thành án và đối xử theo chế độ riêng phù hợp với quy chế đối với người bị tạm giam:

Vấn đề này được quy định tại Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 Ban hành Quy chế về tạm giữ, tạm giam. Sau đó, văn bản này được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 98/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002 và Nghị định 09/2011/NĐ-CP ngày 25/01/2011 của Chính phủ. Trong đó, pháp luật quy định

không chỉ giam giữ riêng người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cách ly khỏi những người đã thành án mà còn đối xử theo chế độ riêng phù hợp với quy chế đối với người bị tạm giam. Các chế độ liên quan thiết thực của người bị tạm giữ, tạm giam như chế độ ăn, ở, y tế, khám chữa bệnh... cũng được quy định cụ thể.

* Quy định dành riêng cho người chưa thành niên để đảm bảo việc giam giữ được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp lứa tuổi của họ:

Xuất phát từ tinh thần nhân văn cao cả là nhằm giáo dục, giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội đã được quy định trong pháp luật về nội dung là Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự dành riêng một chương để quy định về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên (Chương XXXII, gồm các điều từ Điều 301 đến Điều 310). Trong đó, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định rõ, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán tiến hành tố tụng đối với người chưa thành niên phạm tội phải là người có những hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm của người chưa thành niên. Khi tiến hành điều tra, truy tố và xét xử cần phải xác định rõ các yếu tố như tuổi, trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên; điều kiện sinh sống và giáo dục; có hay không có người thành niên xúi giục; nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Về chế độ tạm giam người chưa thành niên, pháp luật Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu của Công ước, theo đó việc giam, giữ bố trí theo khu vực và phân loại riêng đối với phụ nữ; người chưa thành niên; người nước ngoài; người có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.... (Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 Ban hành Quy chế về tạm giữ, tạm giam).

Tuy nhiên, bên cạnh những quy định mang tính nhân văn dành riêng cho những người chưa thành niên phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự như: Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát,

giáo dục; việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm; khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp... thì pháp luật Việt Nam chưa thật sự chú trọng đến việc đảm bảo đưa người chưa thành niên phạm tội ra xét xử càng nhanh càng tốt. Vấn đề thời hạn tạm giam để điều tra được quy định chung cho các đối tượng, phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của từng tội, không phân biệt đối với người chưa thành niên, thành niên. Do đó, vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của Công ước.

Đối với chế độ giam giữ người chưa thành niên phạm tội, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định: Người chưa thành niên phạm tội chấp hành hình phạt tù theo chế độ giam giữ riêng, tuyệt đối không được giam giữ chung người chưa thành niên với người thành niên. Người chưa thành niên bị kết án phải được học nghề hoặc học văn hóa trong thời gian chấp hành hình phạt tù.

Không chỉ được giam giữ riêng, Luật Thi hành án hình sự đã dành riêng một mục để quy định đối với các phạm nhân là người chưa thành niên với các điều kiện đối xử tốt hơn so với các phạm nhân đã thành niên (mục 3 Chương III). Chẳng hạn như chế độ ăn, mặc, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ và vui chơi giải trí, giáo dục, học văn hóa, học nghề, lao động... . Phạm nhân là người chưa thành niên được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng ăn như phạm nhân là người thành niên và được tăng thêm về thịt, cá nhưng không quá 20% so với định lượng; Phạm nhân là người chưa thành niên được lao động ở khu vực riêng và phù hợp với độ tuổi; không phải làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại....

Bên cạnh đó, Luật Thi hành án hình sự cũng quy định rõ trách nhiệm của trại giam trong việc giáo dục phạm nhân là người chưa thành niên về văn hoá, pháp luật và dạy nghề phù hợp với độ tuổi, trình độ văn hoá, giới tính và sức

khỏe, chuẩn bị điều kiện để họ hoà nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù (khoản 2 Điều 51).

* Quy định về miễn hoặc giảm hình phạt:

Theo Bộ luật Hình sự, trong những trường hợp do pháp luật quy định, người bị kết án được xem xét miễn chấp hành hình phạt (Điều 57) hoặc giảm mức hình phạt mà Tòa án đã tuyên đối với họ (Điều 58, 59, 76). Cụ thể:

Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt trong những trường hợp sau:

+ Người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì có thể được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

+ Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá. Xuất phát từ chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước Việt Nam, nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt, Nhà nước xem xét quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân đáp ứng đủ các điều kiện theo Luật Đặc xá.

+ Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công thì có thể được miễn chấp hành hình phạt.

+ Người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

+ Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Người bị kết án được giảm mức hình phạt đã tuyên trong những trường hợp sau:

+ Người bị kết án cải tạo không giam giữ, bị kết án phạt tù nếu đã chấp hành hình phạt được 1/3 thời hạn và có nhiều tiến bộ, thì Tòa án có thể xem xét

giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được 1/2 mức hình phạt đã tuyên.

+ Người bị kết án tù chung thân đã chấp hành được 12 năm thì được xét giảm lần đầu xuống 30 năm; họ có thể được giảm nhiều lần nhưng cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

+ Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Toà án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định nêu trên.

+ Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được 1/4 thời hạn, thì được Toà án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là 2/5 mức hình phạt đã tuyên.

Các quy định về quyền không bị tra tấn đã được Ủy ban nhân dân một số tỉnh (Phú Thọ, Cần Thơ ...) kịp thời ban hành phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

Nhận xét, kiến nghị: Như vậy, có thể thấy tôn trọng quyền không bị tra tấn được nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo vệ. Hiện nay, các quy định pháp lý là tương đối đầy đủ ở từng cấp bậc như: Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Chỉ thị...

Về cơ chế thực thi pháp luật về hình sự và tố tụng hình sự đối với các quyền được đối xử nhân đạo, không bị giam giữ độc đoán, tra tấn, nhục hình, có thể nhận thấy đây là một trong những chế định pháp luật được xây dựng từ thực tiễn cuộc sống và do vậy đã thực sự đi vào cuộc sống và được mọi người và xã hội thừa nhận, được các cơ quan có thẩm quyền nghiêm túc thực thi.

Qua rà soát hệ thống pháp luật có liên quan đến quyền được đối xử nhân đạo, không bị giam giữ độc đoán, tra tấn, nhục hình, đối chiếu so sánh với các chuẩn mực quốc tế được quy định tại Điều 7, 10 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, có thể kết luận pháp luật Việt Nam về nhóm quyền này là một hệ thống pháp luật tiến bộ, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và ngày càng

được hoàn thiện. Đề pháp luật trong lĩnh vực này được hoàn thiện, Nhóm rà soát đề xuất một số nội dung sau:

Thứ nhất, bổ sung quy định pháp luật về thí nghiệm y học, khoa học liên quan đến con người.

+ Hiện tại Việt Nam có Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 quy định về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác; tổ chức, hoạt động của ngân hàng mô và Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người. Tuy nhiên, Nhóm rà soát thấy rằng khái niệm thí nghiệm y học hoặc khoa học liên quan đến con người cần có phạm vi rộng hơn khái niệm được quy định trong Luật này. Do đó, để đáp ứng đầy đủ hơn yêu cầu của Công ước trong vấn đề này, đề nghị có nghiên cứu, hoàn thiện, bổ sung quy định pháp luật trong lĩnh vực này.

+ Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, trong đó đặc biệt lưu ý tới hành vi sử dụng người làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý của người đó, nhất là người bị giam giữ hoặc phạt tù, để nội luật hóa tinh thần quy định tại Điều 7 Công ước.

Thứ hai, nghiên cứu, bổ sung quy định nhằm chú trọng hơn đến yêu cầu đưa người chưa thành niên phạm tội ra xét xử càng nhanh càng tốt nếu việc sớm đưa ra xét xử mang lại lợi ích tốt hơn cho họ.

Như đã phân tích ở trên, bên cạnh những quy định mang tính nhân văn dành riêng cho những người chưa thành niên phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan, vấn đề thời hạn tạm giam để điều tra được quy định chung cho các đối tượng, phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của từng tội, không phân biệt đối với người chưa thành niên, người đã thành niên. Do đó, nếu việc sớm đưa ra xét xử mang lại lợi ích tốt hơn cho người chưa thành niên, cần nghiên cứu, bổ sung các quy định liên quan để có thể đưa người chưa thành niên phạm tội ra xét xử càng nhanh càng tốt nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của Công ước.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các quy định để đảm bảo người phải chấp hành án phạt tù được đối xử nhân đạo và với sự tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người.

Bên cạnh việc phát huy những giá trị nhân đạo về các điều kiện giam giữ người phạm tội đã được quy định trong các văn bản luật, Nhóm rà soát thấy rằng cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thêm các quy định về cơ chế để đảm bảo thực hiện các quyền lợi chính đáng đó trên thực tế như việc tăng cường hệ thống giám sát trong trại giam, nâng cao trách nhiệm của người trông coi trại giam nhằm tránh tình trạng có những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người bị giam giữ trong quá trình họ chấp hành án phạt tù. Bổ sung vào Bộ luật hình sự quy định về các hành vi tra tấn, đối xử vô nhân đạo đối với những người bị bắt giữ hoặc phạt tù.

Thứ tư, lĩnh vực tạm giam, tạm giữ hiện đang thực hiện theo Quy chế tạm giam, tạm giữ ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ nên hiệu lực và giá trị pháp lý còn ở mức độ hạn chế. Đây là lĩnh vực công tác nhạy cảm, trực tiếp tác động đến việc hạn chế quyền tự do của công dân, dễ xâm hại quyền tự do hợp pháp của công dân. Do đó đề nghị xây dựng, ban hành Luật tạm giam, tạm giữ với các quy định cụ thể, chặt chẽ, tạo thuận lợi áp dụng trong thực tiễn.

Các Thông tư liên ngành trong lĩnh vực tạm giam, tạm giữ như Thông tư liên ngành số 02 TTLN ngày 6/9/1989; Thông tư liên tịch 07/2004/TTLT-BCA-VKSNDTC ngày 29/4/2004; Thông tư liên ngành 02/2006/TTLN-BCA-BQP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 18/5/2006 được ban hành trước khi Luật Thi hành án hình sự năm 2010 có hiệu lực. Vì thế nhiều quy định trong các Thông tư này không phù hợp với quy định của Luật Thi hành án hình sự. Đề nghị các Bộ, ngành có liên quan rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung

Thứ năm, Luật Thi hành án hình sự năm 2010 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2010, nhưng đến nay việc triển khai hướng dẫn Luật còn chậm, ảnh hưởng đến việc áp dụng trong thực tiễn, ví dụ các hướng dẫn về việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, hướng dẫn thi hành các quy định về hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân; hướng dẫn quyết định thi hành án tử

hình; hướng dẫn việc hưởng thời hiệu thi hành án, xóa án tích... do đó, cần ban hành một số thông tư liên tịch hướng dẫn về việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù; quy định về hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân; hướng dẫn quyết định thi hành án tử hình; hướng dẫn việc hưởng thời hiệu thi hành án, xóa án tích...

Thứ sáu, hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 theo hướng ghi nhận quyền không bị bắt, giam giữ trái pháp luật như một nguyên tắc; rút ngắn thời hạn tạm giam, tạm giữ theo hướng chặt chẽ; hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam (như đặt tiền, tài sản có giá trị bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh); nghiên cứu, trao cho Tòa án thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của việc bắt, giam giữ một người, quyết định phê chuẩn, không phê chuẩn việc bắt một người hoặc hủy bỏ quyết định bắt, giam giữ không có căn cứ và trái pháp luật.

2.4. Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, độc đoán

2.4.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện, trái pháp luật là một trong những quyền cơ bản, cốt lõi của tự do và an toàn cá nhân, đã được toàn nhân loại ghi nhận. Để đảm bảo quyền này, các quốc gia thành viên, một mặt phải thực hiện nghĩa vụ bảo vệ, ngăn chặn sự vi phạm quyền tự do thân thể, mặt khác, phải đảm bảo rằng, trong những trường hợp vì mục đích duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích nhà nước, cộng đồng, quyền và lợi ích của cá nhân, việc bắt, giam, giữ một người phải được tiến hành theo quy tắc nhất định, trong những trường hợp nhất định, do những người có thẩm quyền quyết định và tuân thủ trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Quyền tự do thân thể, không bị bắt, giam giữ tùy tiện, trái pháp luật là một trong những quyền cơ bản nhất của con người, được nhân loại thừa nhận tại UDHR năm 1948: "Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện" (Điều 9). Quy định này được cụ thể và chi tiết hóa tại Điều 9 của ICCPR năm 1966:

”1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2. Bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

3. Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và thi hành án nếu có tội.

4. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án, nhằm mục đích để tòa án đó có thể quy định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5. Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.”

Để giải thích thêm cho các quy định tại Điều 9 của ICCPR, Bình luận chung số 8 nhấn mạnh một số điểm như sau:

Thứ nhất, khoản 1 Điều 9 áp dụng đối với mọi đối tượng bị tước tự do, bao gồm cả người bị giữ, giam vì hành vi phạm tội, do tâm thần, nghiện ma túy hay phục vụ mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư.

Thứ hai, thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 phụ thuộc vào pháp luật của các quốc gia thành viên, tuy nhiên theo Ủy ban nhân quyền, thời hạn tạm giữ không quá vài ngày, còn thời hạn tạm giam cần đảm bảo hai nguyên tắc, một là, bị can, bị cáo phải được xét xử trong một thời gian hợp lý hoặc được trả tự do và hai là, việc tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt.

Thứ ba, nếu biện pháp tạm giữ, tạm giam được sử dụng với tính chất là biện pháp ngăn chặn, thì việc giam, giữ này phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục luật định và phải bảo đảm quyền được thông tin cho bị can, quyền được tòa án quyết định tính hợp pháp của việc giam giữ, quyền được yêu cầu bồi thường của bị can, bị cáo trong trường hợp oan sai. Trong trường hợp sau đó có lời buộc tội được đưa ra thì việc giam giữ phải đảm bảo tuân thủ các thủ tục tố tụng luật định.

Cho phép việc bắt giữ, giam người chỉ trong những trường hợp, điều kiện, trình tự thủ tục luật định và việc áp dụng các chế tài tước tự do đối với người phạm tội là cần thiết nhằm đảm bảo hiệu quả phòng, chống tội phạm, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích xã hội, quyền và lợi ích của cá nhân, đồng thời tăng cường giáo dục người phạm tội. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên cũng phải đảm bảo có sự phân biệt giữa các hành vi phạm tội với việc không hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh trong các lĩnh vực của cuộc sống như dân sự, lao động, kinh tế... Nhằm hạn chế việc bắt, giam giữ người tùy tiện và những trong những trường hợp không cần thiết, Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng không ai bị bỏ tù chỉ vì lý do không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11). Rõ ràng rằng, việc vi phạm hợp đồng cần được xem xét để xử lý theo quy định của pháp luật liên quan mà không xử lý trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1988 theo Nghị quyết 43/173 cũng đưa ra một loạt các nguyên tắc trong việc bảo đảm quyền không bị bắt giam giữ trái phép. Cụ thể như sau:

Nguyên tắc số 4 quy định bất kỳ hình thức giam hay cầm tù nào và tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến quyền con người của một người đang bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào phải được ra lệnh bởi hoặc chịu sự kiểm soát có hiệu quả của cơ quan xét xử hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

Cũng theo Tập hợp này thì bất kỳ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo ngay khi bị bắt giữ về lý do của việc bắt giữ và phải được thông báo ngay về bất kỳ lời buộc tội nào đối với họ (Nguyên tắc số 10).

Theo Nguyên tắc số 11 thì một người sẽ không bị giam nếu không được tạo cơ hội thoả đáng để được xét xử ngay bởi một cơ quan xét xử hay cơ quan có thẩm quyền khác. Đồng thời, người bị giam có quyền tự bào chữa hoặc được luật sư giúp đỡ theo quy định của pháp luật, người bị giam cùng luật sư của họ phải được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về bất kỳ lệnh giam nào cùng với các lý do giam giữ. Các thông tin bao gồm: lý do bắt giữ, thời hạn giam giữ, danh tính của những quan chức thi hành pháp luật có liên quan, thông tin chính xác về nơi giam giữ

2.4.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Về cơ bản pháp luật của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền tự do về thân thể, được đảm bảo không bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, không bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước tự do đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà pháp luật đã quy định và yêu cầu đảm bảo rằng bất kỳ người bị bắt giữ đều được thông báo vào lúc bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

Theo quy định tại khoản 2 điều 20 của Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013), “Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định”. Thực chất phần lớn quy định này được lấy lại từ Điều 71 Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001). Việc lấy lại quy định này có ý nghĩa tích cực, vì nó củng cố sự bảo vệ hiến định với các quyền con người trong tổ tụng hình sự.

Quy định của pháp luật hình sự: Với tính chất là luật nội dung quy định tội phạm và hình phạt, BLHS có một loạt các điều khoản quy định về các tội phạm liên quan đến việc xâm phạm quyền tự do thân thể của con người, cụ thể như sau:

- Điều 123 của BLHS quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật để xử lý đối với bất kỳ người nào không có hành vi bắt, giữ hoặc giam người không đúng thẩm quyền hoặc không đúng thủ tục với mức hình phạt khá nghiêm khắc, có thể đến hai năm tù; trong trường hợp tăng nặng thì hình phạt có thể lên đến mười năm tù. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

- Điều 295 của BLHS quy định về tội ra bản án trái pháp luật để xử lý đối với một số chủ thể đặc biệt như thẩm phán, hội thẩm nhân dân, khi tham gia xét xử đã ra những phán quyết, quyết định trái pháp luật, theo đó, có thể dẫn đến việc người bị kết án bị giam trái pháp luật. Hình phạt đối với tội này có thể lên đến mười lăm năm tù.

- Điều 296 của BLHS quy định về tội ra quyết định trái pháp luật để xử lý đối với những người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử cũng như thi hành án mà ra quyết định biết rõ là trái pháp luật, ví dụ, ra quyết định bắt, tạm giữ, tạm giam không có căn cứ, ... gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, Hình phạt đối với tội này có thể lên đến mười năm tù.

- Điều 303 của BLHS quy định về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật để xử lý đối với người có chức vụ, quyền hạn trong việc trả tự do cho người bị giam giữ nhưng đã không ra quyết định khi có đủ căn cứ để trả tự do hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người đang bị giam giữ theo quy định của pháp luật. Hình phạt đối với tội này cũng khá nghiêm khắc có thể lên đến mười năm.

Ngoài ra, theo quy định tại các điều 295, 296 và 303 của BLHS thì người phạm tội còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Quy định của pháp luật tố tụng hình sự: Với tính chất là luật hình thức, BLTTHS quy định trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng trong lĩnh vực hình sự, trong đó bắt, giữ, giam người là những biện pháp ngăn chặn được áp dụng để đảm bảo cho các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ

của mình trong công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, đảm bảo trật tự pháp luật và pháp chế. Các biện pháp ngăn chặn nhằm bảo vệ các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nhưng khi áp dụng chúng cũng rất dễ tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đến quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Bởi vì, một số hoạt động tố tụng có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, ... của người bị bắt, giam, giữ. Chính vì vậy, để tránh việc xâm phạm quyền tự do thân thể và không bị bắt, giam, giữ, trái pháp luật, BLTTHS dành nhiều chế định về việc áp dụng các biện pháp này.

Về các nguyên tắc trong hoạt động tố tụng hình sự liên quan đến quyền không bị bắt giam giữ tùy tiện, trái phép:

Có thể nói hoạt động tố tụng hình sự có liên quan chặt chẽ đến việc thực hiện các quyền con người. BLTTHS khẳng định nguyên tắc cơ bản và cốt lõi trong hoạt động tố tụng là phải đảm bảo "Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân" (Điều 4). Đặc biệt, Điều 6 của BLTTHS nhấn mạnh nguyên tắc đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân: "Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải tuân thủ theo quy định của Bộ luật này".

Đối với các cá nhân có thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa. (Điều 4 BLTTHS)

Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, thi hành án thì tùy

theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 12 BLTTHS).

Về điều kiện, thẩm quyền, trình tự thủ tục bắt người:

BLTTHS quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục bắt người tương ứng với 04 trường hợp bắt người sau: (i) bắt bị can, bị cáo để tạm giam (tức là bắt người khi đã có quyết định khởi tố); (ii) bắt người trong trường hợp khẩn cấp; (iii) bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã; (iv) bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án. Cụ thể:

* Bắt bị can, bị cáo để tạm giam: - Khoản 1 Điều 80 của BLTTHS quy định về thẩm quyền, theo đó, việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam phải do cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự ra lệnh bắt, bao gồm: Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trong trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 80 của BLTTHS về trình tự, thủ tục lệnh bắt phải có đầy đủ các thông tin về thời gian, địa điểm, tên và chức vụ của người ký lệnh, lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và đóng dấu. Khi tiến hành bắt, người thi hành lệnh phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người. (khoản 2 Điều 80 BLTTHS).

* Bắt người trong trường hợp khẩn cấp

- Khoản 1 Điều 81 của BLTTHS quy định cụ thể 03 trường hợp được bắt người khẩn cấp:

Một là, khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

Hai là, khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn;

Ba là, khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ.

- Khoản 2 Điều 81 của BLTTHS quy định những người có thẩm quyền ra lệnh bắt người trong tình trạng khẩn cấp, bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp, người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới, người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

- Các khoản 3, 4 Điều 81 của BLTTHS quy định về trình tự, thủ tục bắt người trong trường hợp khẩn cấp, theo đó, trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn. Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp quy định tại Điều này. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

* Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Việc bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã cũng phải tuân thủ các quy định của BLTTHS về đối tượng, trình tự, thủ tục (các điều 82, 83 BLTTHS). Ngay sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp

hoặc phạm tội quả tang, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 24 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt.

*** Biên bản về việc bắt người**

Theo quy định của BLTTHS (Điều 84) việc bắt người phải được lập thành biên bản biên bản. Người thi hành lệnh bắt trong mọi trường hợp đều phải lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm bắt, nơi lập biên bản; những việc đã làm, tình hình diễn biến trong khi thi hành lệnh bắt, những đồ vật, tài liệu bị tạm giữ và những khiếu nại của người bị bắt. Biên bản phải được đọc cho người bị bắt và những người chứng kiến nghe. Người bị bắt, người thi hành lệnh bắt và người chứng kiến phải cùng ký tên vào biên bản, nếu ai có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì có quyền ghi vào biên bản và ký tên. Việc tạm giữ đồ vật, tài liệu của người bị bắt phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này.

*** Thông báo về việc bắt người**

Người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay.

*** Bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án**

Việc bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án được thực theo quy định tại Điều 228 BLTTHS, theo đó, đối với bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nhưng đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án. Trong trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị phạt tù thì họ chỉ bị bắt tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam ngay bị cáo nếu có căn cứ cho thấy bị cáo có thể trốn hoặc tiếp tục phạm tội.

Thời hạn tạm giam bị cáo trong trường hợp này là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị cáo bị phạt tù hình thì Hội đồng xét xử quyết định trong bản án việc tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn tạm giữ:

Điều 86 của BLTTTHS quy định rõ những trường hợp có thể tạm giữ người trong tổ tụng hình sự cũng như thẩm quyền và thủ tục tạm giữ người, cụ thể là:

Thứ nhất, việc tạm giữ người có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã (khoản 1 Điều 86 BLTTTHS).

Thứ hai, những người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ bao gồm: (i) những người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp (Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới, người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng); (ii) chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển có quyền ra quyết định tạm giữ (khoản 2 Điều 86 BLTTTHS).

Thứ ba, về thủ tục tạm giữ người, khoản 3 Điều 86 của BLTTTHS quy định trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm giữ, quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Quyết định tạm giữ phải ghi rõ lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

Điều 87 của BLTTTHS quy định cụ thể về thời hạn tạm giữ, theo đó, thời hạn tạm giữ chung không được quá ba ngày, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không quá ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá ba ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê

chuẩn; trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ và thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam.

Điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn tạm giam:

Theo quy định của BLTTHS thì tạm giam là một trong những biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án.

BLTTHS quy định cụ thể về những trường hợp được tạm giam người trong tố tụng hình sự cũng như thẩm quyền, thủ tục tạm giam người. Cụ thể là:

Theo khoản 1 Điều 88 của BLTTHS thì nói chung biện pháp tạm giam có thể được áp dụng trong 02 trường hợp sau đây: một là, bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng; hai là, bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

BLTTHS (khoản 2 Điều 88) khẳng định về nguyên tắc thì không áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ 03 trường hợp sau: 1) bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; 2) bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử; 3) bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Theo khoản 3 Điều 88 của BLTTHS thì những người có thẩm quyền ra lệnh bắt người cũng đồng thời có thẩm quyền ra lệnh tạm giam. Riêng lệnh tạm

giám của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

Cơ quan ra lệnh tạm giam phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam cư trú hoặc làm việc biết (khoản 4 Điều 88 BLTTHS).

BLTTHS (các điều 242 và 243) cũng quy định việc tạm giam trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, theo đó, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền quyết định việc áp dụng tạm giam đối với: (i) bị cáo để chờ xét xử phúc thẩm; (ii) bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử; (iii) bị cáo đang bị tạm giam bị xử phạt tù mà đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án (trừ trường hợp bị cáo được hưởng án treo hoặc thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam); (iv) bị cáo không bị tạm giam, nhưng bị xử phạt tù thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án, trừ các trường hợp được hoãn thi hành án.

Về thời hạn tạm giam đối với một người tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và giai đoạn tố tụng mà thời hạn tạm giam là khác nhau. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, theo quy định tại Điều 120 của BLTTHS thì thời hạn tạm giam bị can để điều tra là không quá hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá ba tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá bốn tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam. Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá một tháng; đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam hai lần, lần thứ nhất không quá hai tháng và lần thứ hai không quá một tháng; đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam hai lần, lần thứ nhất không quá ba tháng, lần thứ hai không quá hai tháng; đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam ba lần, mỗi lần không quá bốn tháng.

Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, trong trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam lần thứ hai đã hết và vụ án có nhiều tình tiết rất phức tạp mà không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể gia hạn tạm giam lần thứ ba. Trong trường hợp cần thiết đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nữa không quá bốn tháng.

Thứ hai, Điều 166 của BLTTHS quy định thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố là hai mươi ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, ba mươi ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thể gia hạn, nhưng không quá mười ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng; không quá mười lăm ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng; không quá ba mươi ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. (Điều 166 BLTTHS)

Thứ ba, theo quy định tại các điều 176, 177 của BLTTHS thì thời hạn tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là ba mươi ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Đối với những vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá mười lăm ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá ba mươi ngày đối với tội

phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 176, Điều 177 BLTTHS).

Ngoài ra, BLTTHS (các điều 242, 243) cũng quy định cụ thể thời hạn tạm giam trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, cụ thể: (i) thời hạn tạm giam để chờ xét xử phúc thẩm là không quá sáu mươi ngày (đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu) hoặc chín mươi ngày (đối với Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương), kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; (ii) thời hạn tạm giam đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử, thì Tòa án ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa; (iii) thời hạn tạm giam đối với bị cáo đang bị tạm giam bị xử phạt tù mà đến ngày kết thúc phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết hoặc trường hợp bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án phúc thẩm là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong quá trình tố tụng hình sự, để đảm bảo quyền của người bị tạm giữ, tạm giam, BLTTHS có nhiều quy định tương đối chặt chẽ, cụ thể như sau:

- Về thông báo về việc bị bắt: được quy định tại Điều 85 của BLTTHS như sau: Người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay.

- Các quyền của người bị tạm giữ được quy định tại BLTTHS bao gồm: quyền được biết lý do bị giam giữ; quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ; quyền được trình bày lời khai; quyền được tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền được khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.”

- Về chế độ tạm giữ, tạm giam: Chế độ tạm giữ, tạm giam khác với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù. Nơi tạm giữ, tạm giam, chế độ sinh

hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình và các chế độ khác được thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 89 BLTTHS).

Theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam (ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bằng Nghị định số 98/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002) thì tạm giữ, tạm giam là những biện pháp ngăn chặn được quy định trong BLTTHS do Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Toà án áp dụng đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án phạt tù hoặc tử hình nhằm cách ly họ khỏi xã hội trong một thời gian nhất định để ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc để đảm bảo thi hành án phạt tù hoặc án tử hình.

Điều 5 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam quy định rõ Nhà tạm giữ, Trại tạm giam chỉ tiếp nhận giam, giữ những người đã có Lệnh tạm giữ, Lệnh tạm giam hoặc Lệnh truy nã, đồng thời khẳng định việc tạm giữ, tạm giam phải theo đúng quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự, nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam.

Cũng theo Điều 15 của Quy chế này thì việc giam giữ được bố trí theo từng khu vực tùy thuộc vào đặc điểm của từng nhóm đối tượng, ví dụ như: phụ nữ, người chưa thành niên, người nước ngoài, người có bệnh truyền nhiễm, đối tượng côn đồ hung hãn, giết người, cướp của, tái phạm nguy hiểm, ...

Quy chế về tạm giữ, tạm giam cũng dành 01 chương (chương IV) với 09 điều (từ Điều 26 đến Điều 34) để quy định về các chế độ đối với người bị tạm giữ, tạm giam liên quan đến việc ăn, mặc, ở, sinh hoạt, khám chữa bệnh, gửi và nhận thư, thăm gặp, nhận quà, khiếu nại, tố cáo,.... các chế độ này áp dụng chung cho những người bị tạm giữ, tạm giam.

- Về việc chăm nom người thân thích và bảo quản tài sản của người bị tạm giữ, tạm giam, Điều 90 của BLTTHS quy định khi người bị tạm giữ, tạm giam có con chưa thành niên dưới 14 tuổi hoặc có người thân thích là người tàn tật, già yếu mà không có người chăm sóc, thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam giao những người đó cho người thân thích chăm nom. Trong

trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam không có người thân thích thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam giao những người đó cho chính quyền sở tại chăm nom. Trong trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam có nhà hoặc tài sản khác mà không có người trông nom, bảo quản thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam phải áp dụng những biện pháp trông nom, bảo quản thích đáng. Cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam thông báo cho người bị tạm giữ, tạm giam biết những biện pháp đã được áp dụng.

- Quyền khiếu nại, tố cáo, được phục hồi danh dự, nhân phẩm được bồi thường người bị bắt, tạm giữ, tạm giam bất hợp pháp

Pháp luật tố tụng hình sự bảo đảm công dân có quyền khiếu nại, tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó. Cơ quan có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục (Điều 31 BLTTHS). Đối với các khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam phải được Viện kiểm sát xem xét, giải quyết ngay. Trong trường hợp cần phải có thời gian để xác minh thêm thì thời hạn giải quyết không được quá ba ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện kiểm sát phải xem xét, giải quyết. Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng (Điều 333 BLTTHS). Ngoài ra, để cụ thể hóa các quy định của BLTTHS về khiếu nại, tố cáo, liên ngành Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng cũng đã ban hành Thông tư liên tịch 02/2005/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTP hướng dẫn thi hành Bộ luật Tố tụng Hình sự về khiếu nại, tố cáo.

BLTTHS cũng khẳng định một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự là bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan. Người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng

hành sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (Điều 29 BLTTHS). Việc bồi thường oan sai trong hoạt động tố tụng hình sự nói chung và trong việc tạm giữ, tạm giam, giam giữ trái pháp luật nói riêng được thực hiện theo quy định của Luật Bồi thường nhà nước. Luật này quy định tương đối cụ thể trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng, thi hành án; thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại; kinh phí bồi thường và trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại.

Áp dụng, hủy bỏ, thay thế các biện pháp ngăn chặn:

Ngoài biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam nói trên, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam (các điều 91, 92 và 94 BLTTHS) cũng quy định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam như cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền, tài sản có giá trị để bảo đảm. Căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân, tình trạng tài sản của người thực hiện hành vi phạm tội hoặc khi người phạm tội có nơi cư trú rõ ràng thì tùy từng trường hợp cụ thể các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn nêu trên để đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo khi cần triệu tập.

Pháp luật tố tụng hình sự quy định khi vụ án bị đình chỉ thì mọi biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đều phải được hủy bỏ hoặc cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác (Điều 94 BLTTHS).

Đánh giá, kiến nghị: Về cơ bản pháp luật của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền tự do về thân thể, được đảm bảo không bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, không bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước tự do đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà pháp luật đã quy định

và yêu cầu đảm bảo rằng bất kỳ người bị bắt giữ đều được thông báo vào lúc bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

Theo Hiến pháp của Việt Nam, mọi người đều được Nhà nước bảo hộ quyền tự do thân thể và được bảo vệ khỏi bị bắt, giữ, giam tùy tiện như là một quyền cơ bản, nền tảng. Chỉ trong một số trường hợp mà pháp luật cho phép, việc bắt, giữ, giam một người có thể được tiến hành bởi các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền và tuân thủ trình tự, thủ tục chặt chẽ của pháp luật.

BLHS Việt Nam có những chế tài xử lý rất nghiêm khắc các hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của con người. Bất kỳ chủ thể nào thực hiện hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật thì có thể bị xử lý với khung hình phạt cao nhất từ ba đến mười năm tù giam. Các chủ thể đặc biệt như hội thẩm, thẩm phán khi tham gia xét xử đã ra những phán quyết, quyết định trái pháp luật mà xâm phạm đến quyền tự do thân thể của người bị kết án thì tùy từng trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự và mức án có thể lên đến mười lăm năm tù. Các cán bộ có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án ra quyết định biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho quyền và lợi ích của công dân thì cũng phải chịu trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, BLHS cũng nghiêm cấm hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để giam, giữ người trái pháp luật thông qua hành vi không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật với mức hình phạt có thể lên đến mười năm tù.

Để tránh việc hình sự hóa các quan hệ dân sự, kinh tế, lao động, ... pháp luật của Việt Nam cũng không cho phép việc bỏ tù một người chỉ vì lý do người đó không hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Việc vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, tùy từng trường hợp phải chịu trách nhiệm theo pháp luật có liên quan.

Để bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người, của công dân, BLTTHS quy định khá chặt chẽ về các trường hợp bắt người, về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cũng như thời hạn tạm giữ, tạm giam người trong tố tụng hình sự nhằm đảm bảo quyền không bị bắt, giữ, giam người bất hợp

pháp của công dân, đặc biệt khi họ chưa phải là tội phạm. Với tính chất là các biện pháp cưỡng chế của nhà nước được thực hiện trong quá trình tố tụng, việc bắt, giữ và giam một cá nhân nào đó chỉ được phép khi tuân thủ điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, qua sự phân tích pháp luật nêu trên, cũng có thể thấy rằng, xét về một số khía cạnh, trên cơ sở các quy định của các Công ước quốc tế và các hướng dẫn của Ủy ban nhân quyền Liên hợp quốc, pháp luật của Việt Nam, đặc biệt là pháp luật tố tụng hình sự còn một số điểm chưa tương thích và phù hợp.

ICCPR yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng bất cứ người bị bắt hoặc giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời hạn xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có kèm theo những điều kiện để đảm bảo họ sẽ có mặt tại tòa án để xét xử vào bất kỳ khi nào và thi hành án nếu có tội. Theo Ủy ban nhân quyền, thời hạn tạm giữ là không quá vài ngày và việc tạm giam chỉ là ngoại lệ với thời gian càng ngắn càng tốt. Tuy nhiên, theo phân tích ở trên, có thể nhận thấy một số hạn chế, bất cập giữa pháp luật Việt Nam so với các chuẩn mực quốc tế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, BLTTHS tuy đã ghi nhận một số nguyên tắc liên quan đến việc bắt, giam giữ người nhưng chưa có quy định mang tính nguyên tắc về quyền không bị bắt, giam giữ bất hợp pháp và tùy tiện.

Thứ hai, thời hạn tạm giữ theo quy định của BLTTHS là không quá 3 ngày, tuy nhiên, thời hạn này có thể được kéo dài tối đa đến 09 ngày trong trường hợp đặc biệt. Có thể thấy rằng, thời hạn 09 ngày là quá dài đối với việc tạm giữ một người.

Thời hạn tạm giam được BLTTHS quy định tùy thuộc vào tính chất nghiêm trọng, phức tạp của vụ án và từng giai đoạn của quá trình tố tụng. Căn cứ vào thời hạn này, các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ quyết định thời hạn tạm giam cụ thể đối với từng trường hợp. Tuy nhiên, nhìn chung thời hạn tạm giam là tương đối dài. Cụ thể:

- Thời hạn tạm giam tối đa để điều tra (kể cả gia hạn) là 03 tháng (đối với tội phạm ít nghiêm trọng); 06 tháng (đối với tội phạm nghiêm trọng); 09 tháng (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 16 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng); 20 tháng (đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia).

- Thời hạn tạm giam tối đa để xem xét, quyết định việc truy tố (kể cả gia hạn) là 30 ngày (đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng); 45 ngày (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 60 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Thời hạn tạm giam tối đa để chuẩn bị xét xử sơ thẩm (kể cả gia hạn) là 45 ngày (đối với tội phạm ít nghiêm trọng); 60 ngày (đối với tội phạm nghiêm trọng); 03 tháng (đối với tội phạm rất nghiêm trọng); 04 tháng (đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Thời hạn tạm giam tối đa để xét xử phúc thẩm là 60 ngày.

- Trong trường hợp bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án thì thời hạn tạm giam là 45 ngày. Đối với người bị kết án tử hình thì thời hạn tạm giam cho đến khi thi hành án.

Thứ ba, BLTTHS quy định về các trường hợp có thể bị tạm giam là khá rộng, bao gồm: (i) các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; (ii) các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Quy định này chưa đảm bảo được yêu cầu của Công ước coi tạm giam chỉ là ngoại lệ, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do thân thể của con người và có thể dẫn tới tình trạng không ít vụ việc, người phạm tội không nhất thiết phải bị giam giữ nhưng cơ quan tiến hành tố tụng vẫn tiến hành bắt tạm giam.

Thứ tư, BLTTHS của Việt Nam cũng đã quy định nhiều biện pháp ngăn chặn khác như cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền tài sản có giá trị để bảo đảm, bảo lãnh, tuy nhiên, trên thực tế rất ít khi các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng để đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa,

các quy định này mới chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung nhất mà chưa có quy định cụ thể về điều kiện áp dụng, trình tự, thủ tục... Điều này gây không ít khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam.

Thứ năm, theo ICCPR thì bất cứ người nào bị bắt hoặc giam giữ đều có quyền yêu cầu được xét xử trước tòa án nhằm mục đích để tòa án đó có thể quy định một cách không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp. Tuy nhiên, theo BLTTHS Việt Nam thì thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam không chỉ được giao cho Tòa án mà cả cho Viện Kiểm sát và cơ quan điều tra.

Để đảm bảo tính tương thích với pháp luật quốc tế trong việc bảo đảm không bị bắt, giam giữ trái phép và tùy tiện, pháp luật Việt Nam, mà cụ thể thể là BLTTHS cần phải được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung theo hướng:

Thứ nhất, cần ghi nhận quyền không bị bắt, giữ giam trái pháp luật như một nguyên tắc của BLTTHS.

Thứ hai, cần xem xét để rút ngắn thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định của BLTTHS Việt Nam nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Thứ ba, đối với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn tạm giam, tạm giữ cần phải quy định rõ hơn, cụ thể hơn trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp này. Đặc biệt, cần phải có hướng dẫn cụ thể về phạm vi áp dụng biện pháp tạm giam, trong khi pháp luật tố tụng hình sự có nhiều biện pháp ngăn chặn khác và cho phép cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền được áp các biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam, thì nên cân nhắc chỉ áp dụng tạm giam trong những trường hợp thật sự cần thiết.

Thứ tư, đối với các biện pháp ngăn chặn như đặt tiền, tài sản có giá trị bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh để thay thế biện pháp tạm giam quy định tại BLTTHS cần phải nhanh chóng được hướng dẫn bằng các văn bản dưới

luật quy định cụ thể về các trường hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục áp dụng... để các cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ.

Thứ năm, về lâu dài, cùng với việc nghiên cứu chuyển đổi mô hình tố tụng hình sự của Việt Nam, nên xem xét để trao cho Tòa án quyền năng về việc xem xét tính hợp pháp của việc bắt, giam giữ một người, quyết định phê chuẩn, không phê chuẩn việc bắt một người hoặc hủy bỏ quyết định bắt, giam giữ không có căn cứ và trái pháp luật và chỉ có tòa án mới có quyền năng này thì mới đảm bảo được quyền không bắt giam giữ trái phép cũng như nhằm đảm bảo tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế

2.5. Quyền kết hôn và lập gia đình

2.5.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Thực tế, tại nhiều nước trên thế giới quyền của người phụ nữ trong việc lựa chọn người bạn đời của mình còn hạn chế. Sự bình đẳng trong hôn nhân của người phụ nữ không được coi trọng do phong tục, tập quán, truyền thống của nhiều quốc gia. Tình trạng cưỡng hôn hoặc tái hôn ép buộc vẫn xảy ra. Vì vậy, quyền bình đẳng của phụ nữ trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình đã được ghi nhận tại Điều 16 của CEDAW, theo đó, các quốc gia thành viên phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình và đặc biệt, trên cơ sở bình đẳng nam nữ; phải bảo đảm quyền ngang nhau trong việc kết hôn cũng như quyền tự do như nhau trong việc lựa chọn bạn đời và chỉ kết hôn khi cả hai hoàn toàn tự do và tự nguyện, ...

Khuyến nghị 21 cũng chỉ rõ rằng, hiện nay, ở các quốc gia thành viên còn cho thấy đa thê vẫn đang diễn ra ở một số nước. Hôn nhân đa thê cản trở quyền của phụ nữ được bình đẳng với nam giới và có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng về tình cảm và tài chính đối với người phụ nữ và những người phụ thuộc vào họ, đến mức cần không những không khuyến khích mà phải nghiêm cấm hôn nhân đa thê. Một vài quốc gia thành viên đã có hiến pháp bảo đảm các quyền bình đẳng những vẫn cho phép hôn nhân đa thê theo luật tục hoặc luật về cá nhân. Hôn nhân đa thê vi phạm quyền hiến định của phụ nữ và vi phạm

những quy định đã được nêu trong Điều 5(a) của CEDAW. Do đó, các quốc gia thành viên cần ban hành và thực thi pháp luật khi cần thiết để tuân thủ Công ước, đặc biệt là để tuân thủ các điều 9, 15 và 16 của CEDAW.

Liên quan đến nhóm quyền hôn nhân và bảo hộ gia đình, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966 đặt ra 5 nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên, cụ thể:

- Thứ nhất, Các quốc gia cần ghi nhận và bảo hộ các quyền được xã hội công nhận đối với gia đình với tư cách là "một nhóm cơ bản và tự nhiên của xã hội". Trong quy định này, khái niệm gia đình ở các quốc gia và các khu vực trong một quốc gia có thể khác nhau, tuy nhiên khi một nhóm người được công nhận là một gia đình theo pháp luật về thông lệ của một quốc gia thì gia đình đó sẽ được bảo vệ theo Điều 23 Công ước.

- Thứ hai, các quốc gia phải đảm bảo quyền kết hôn và thành lập gia đình của nam và nữ đã đến tuổi kết hôn được thừa nhận.

- Thứ ba, phải đảm bảo nguyên tắc tự do thoả thuận tự do và hoàn toàn đồng ý trong hôn nhân;

- Thứ tư, các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng đối với hôn nhân trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Về bình đẳng trong kết hôn, việc có hay mất quốc tịch vì lý do kết hôn sẽ không liên quan đến việc phân biệt đối xử về giới tính; vợ hoặc chồng có quyền giữ lại họ gốc của mình hoặc bình đẳng để lựa chọn họ mới. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ và chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Bình đẳng này đối với tất cả các vấn đề phát sinh từ quan hệ hôn nhân như lựa chọn nơi ở, quản lý gia đình, giáo dục con và quản lý tài sản. Bình đẳng như vậy tiếp tục đối với các thỏa thuận về ly thân hoặc ly hôn.

- Thứ năm, yêu cầu các quốc gia thành viên phải có quy định về trách nhiệm chăm sóc, giáo dục con cái của các thành viên trong gia đình; những bảo hộ cần thiết đối với trẻ em, đặc biệt trong trường hợp ly hôn.

2.5.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, pháp luật Việt Nam từ Hiến pháp cho đến các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật đã đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ. Điều 64, Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), điều 36, Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) đã đưa ra nguyên tắc cơ bản, khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước ta trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình, bảo vệ các quyền hôn nhân và gia đình và các nguyên tắc này đã được cụ thể hóa trong hàng loạt các văn bản pháp luật có liên quan.

Khẳng định tầm quan trọng của các quyền về hôn nhân và gia đình, Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) tại Điều 36 đã khẳng định: "*1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. 2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em*". Trên thực tế, nguyên tắc này đã được ghi nhận trong các quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 2000 (về chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam); Bộ luật Hình sự (Chương XV - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, từ các điều 146 đến 152); Bộ luật Dân sự (quy định về quyền kết hôn, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ dân sự, Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình...); Luật Bình đẳng giới (quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới); Luật Phòng chống bạo lực gia đình (quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình). Các văn bản dưới luật, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã cụ thể hóa các quy định của luật, pháp lệnh để đảm bảo thực hiện hiệu quả các quy định bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Qua rà soát, có thể thấy rằng các nghĩa vụ đặt ra cho Nhà nước ta liên quan đến các quy định tại Điều 23 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, bao gồm: quyền kết hôn, lập gia đình; đảm bảo sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng đối với hôn nhân trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn; đảm bảo việc bảo hộ cần thiết đối với con cái khi ly hôn; công nhận và bảo hộ những giá trị cao đẹp của gia đình đã được thể chế hóa và đảm bảo bằng các quy định của pháp luật, từ Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như: Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình... Đặc biệt, vấn đề bảo hộ gia đình và các quyền về hôn nhân và gia đình đã được chi tiết hóa trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Kết quả rà soát cho thấy hệ thống pháp luật cho thấy pháp luật Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực nên được Công ước đặt ra, cụ thể:

- Ghi nhận và bảo hộ các quyền được xã hội công nhận đối với gia đình với tư cách là "một nhóm cơ bản và tự nhiên của xã hội":

Luật Hôn nhân và gia đình ngay tại Lời nói đầu khẳng định: "Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc." Luật cũng đưa định nghĩa về "gia đình", theo đó "gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này." (Khoản 10 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình), đồng thời xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo hộ các giá trị tốt đẹp của hôn nhân và gia đình: "Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ" (Khoản 1 Điều 3).

- Đảm bảo quyền kết hôn và thành lập gia đình của nam và nữ đã đến tuổi kết hôn được thừa nhận:

Pháp luật Việt Nam khẳng định quyền kết hôn là một trong những quyền dân sự cơ bản. Điều 39 Bộ luật dân sự đã khẳng định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn*". Các điều kiện về kết hôn đã được quy định cụ thể tại Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể: "Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: 1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên; 2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở; 3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn..." Các trường hợp cấm kết hôn cũng được quy định cụ thể, nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, hôn nhân tự nguyện và tự quyết định, đảm bảo các giá trị truyền thống, thuần phong mỹ tục (cấm hôn nhân những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng) và cuối cùng là cấm hôn nhân đồng giới. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng đã khẳng định người nào cản trở quyền kết hôn và thành lập gia đình của nam và nữ đã đến tuổi kết hôn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật (trách nhiệm hành chính hoặc hình sự).

BLHS đã dành một chương riêng (Chương XV) quy định trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong đó có hai điều quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

Điều 146 của BLHS quy định về tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, theo đó, người có hành vi cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị xử phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm

hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm. Điều luật này bảo vệ trực tiếp nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình của pháp luật, đó là nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Nam nữ có quyền quyết định kết hôn theo ý muốn, không ai được ép buộc, nhưng phải đủ các điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn với nhau.

Điều 147 của BLHS quy định vi phạm chế độ một vợ, một chồng để xử lý đối với trường hợp người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ. Điều luật này bảo vệ nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng.

Cũng giống như quyền được bảo vệ chống lại hình thức buôn bán phụ nữ, bóc lột mại dâm, xâm phạm về thể chất, tinh thần, quyền của người phụ nữ trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình cũng không có những quy định riêng bảo vệ trực tiếp trong pháp luật tố tụng hình sự. Việc bảo vệ các quyền này của người phụ nữ cũng thông qua việc thực hiện có hiệu quả các quy trình tố tụng.

- Đảm bảo nguyên tắc tự do thoả thuận tự do và hoàn toàn đồng ý trong hôn nhân:

Nguyên tắc tự do thoả thuận tự do và hoàn toàn đồng ý trong hôn nhân cũng là một nguyên tắc Hiến định. Để bảo vệ nguyên tắc này, pháp luật cũng đặt ra những chế tài về hình sự và hành chính (Bộ luật hình sự, Nghị định số 87/2001/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình). Có thể thấy rằng đây là những quy định hết sức tiến bộ của pháp luật của nhà nước XHCN Việt Nam, thừa nhận giá trị tiến bộ của Công ước về các quyền dân sự và chính trị trong quyền về kết hôn, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" đã hình thành trong xã hội phong kiến Việt Nam.

- Bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng đối với hôn nhân trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn:

Vợ chồng bình đẳng cũng là nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013). Trong pháp luật Việt Nam, nguyên tắc bình đẳng giới

nói chung và bình đẳng giữa vợ và chồng là nguyên tắc xuyên suốt và được ghi nhận trong nhiều đạo luật như: Luật Bình đẳng giới (điều 6), Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: "Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình." Quyền ly hôn cũng được Bộ luật dân sự ghi nhận là quyền của vợ và chồng (Điều 49).

- Quy định về trách nhiệm chăm sóc, giáo dục con cái của các thành viên trong gia đình; những bảo hộ cần thiết đối với trẻ em, đặc biệt trong trường hợp ly hôn:

Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) quy định trách nhiệm nuôi dạy con của cha mẹ. Đồng thời, kế thừa các giá trị tốt đẹp của gia đình truyền thống Việt Nam, Hiến pháp cũng xác định bốn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ của con cái. Quy định này đồng thời được ghi nhận trong Bộ luật dân sự (điều 41) và Luật Hôn nhân và gia đình. Chương IV Luật Hôn nhân và gia đình quy định về "Quan hệ cha mẹ và con", trong đó Điều 34 quy định: "1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội. 2. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội".

Trong trường hợp ly hôn, pháp luật cũng đặt ra những bảo hộ cần thiết đối với trẻ em. Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn: "Khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con." Nguyên tắc này cũng được quy định trong Luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em năm 2004 (Điều 24).

Đánh giá, kiến nghị: Quyền của người phụ nữ trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình đã được ghi nhận và bảo đảm trong BLHS, phù hợp với quy định của CEDAW. BLHS đã bảo vệ người phụ nữ trong việc thực hiện các quyền tự do kết hôn. Người phụ nữ có quyền tự do kết hôn trên cơ sở hôn nhân tiến bộ, tự nguyện nhằm bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, đồng thời, qua đó, quyền bình đẳng của người phụ nữ cũng được ghi nhận và bảo vệ.

Kết quả rà soát cho thấy pháp luật bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình đã được quy định trong nhiều văn bản luật, trong đó quan trọng nhất là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các quy định có liên quan trong Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình...và không phát hiện thấy sự mâu thuẫn giữa các văn bản. Tuy nhiên, một số quy định, đặc biệt là các quy định mang tính nguyên tắc còn được lặp lại ở nhiều văn bản (ví dụ quy định về các nguyên tắc hôn nhân, gia đình được quy định trong cả Bộ luật Dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình). Đối chiếu với các quy định tại Điều 23 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, có thể khẳng định pháp luật Việt Nam đã phù hợp. Tuy nhiên, hiện nay tại Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 vẫn quy định việc cấm hôn nhân đồng giới. Đây là một vấn đề mà pháp luật quốc tế cũng như quan điểm của thế giới hiện đại đã có nhiều thay đổi. Quan điểm về bảo vệ quyền của người đồng giới đã được quốc tế và nhiều nước trên thế giới thừa nhận. Do vậy, trong thời gian tới khi xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân và gia đình chúng ta cần cân nhắc kỹ lưỡng vấn đề này.

Bên cạnh đó, quy định về ly hôn chưa đảm bảo thực hiện nguyên tắc tự do ly hôn, cụ thể là:

- Căn cứ ly hôn được quy định trong Luật không rõ ràng, cụ thể, khó áp dụng trong thực tiễn dẫn tới hạn chế quyền ly hôn của vợ, chồng. Ngoài trường hợp một bên vợ, chồng bị tòa án tuyên bố mất tích, thì theo Luật hiện hành, Tòa án chỉ giải quyết cho ly hôn khi quan hệ hôn nhân ở “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Đây là

quy định có tính chất định tính rất cao, khó áp dụng thống nhất trong thực tiễn thi hành. Hướng dẫn quy định trên của Luật, Nghị quyết số 02/2000/NĐ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: được coi là trầm trọng để giải quyết ly hôn khi mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hòa giải nhiều lần. Với hướng dẫn trên, Tòa án ở nhiều địa phương đã lấy kết quả hòa giải ở cơ sở là tiêu chí bắt buộc để xác định căn cứ giải quyết ly hôn, vì thế nhiều vụ việc bị kéo dài, quyền tự do ly hôn của vợ chồng bị hạn chế;

- Luật quy định hòa giải tại Tòa án là thủ tục bắt buộc cho các trường hợp ly hôn do một bên yêu cầu và thuận tình ly hôn. Quy định như vậy là cứng nhắc đối với trường hợp thuận tình ly hôn mà các bên không có tranh chấp về nhân thân, con và tài sản, vì bản chất giữa các bên không có tranh chấp để hòa giải.

- Nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng trong trường hợp tài sản trong đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tài sản chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc tài sản mà giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng chỉ ghi tên một bên vợ, chồng.

2.6. Quyền về lao động, không bị lao động khổ sai, cưỡng bức

2.6.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Liên quan đến nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966 đặt ra các nghĩa vụ chính đối với các quốc gia thành viên:

- *Một là*, các quốc gia cần nghiêm cấm việc bắt giữ làm nô lệ bất cứ người nào; chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức đều bị cấm.

- *Hai là*, các quốc gia không được bắt buộc lao động cưỡng bức.

- *Ba là*, cần có những quy định về các trường hợp ngoại lệ của lao động cưỡng bức

Có thể thấy rằng đây là những chuẩn mực mà Công ước đặt ra cho các quốc gia thành viên để bảo vệ nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức. Các nước thành viên Công ước, dựa trên những nguyên tắc nền này và tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa của

nước mình có thể đưa ra những quy định riêng nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản đã được quy định tại Điều 8 Công ước.

Bên cạnh đó, khi qui định về vấn đề lao động và việc làm, Công ước về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) cũng rất quan tâm, bảo vệ đến trẻ em nói riêng cũng như tầng lớp thanh thiếu niên nói chung. Việc bóc lột hay thuê trẻ em và thanh thiếu niên làm các công việc có hại cho tinh thần, sức khỏe hoặc nguy hiểm đến tính mạng hay có hại cho sự phát triển bình thường của các em bị nghiêm cấm. Khoản 3 Điều 10 của ICESCR qui định: “Quốc gia phải ban hành những biện pháp đặc biệt để bảo vệ và hỗ trợ đối với trẻ em và thanh thiếu niên không phân biệt đối xử vì các lí do xuất thân hoặc các điều kiện khác. Trẻ em và thanh thiếu niên cần phải được bảo vệ để không bị bóc lột về kinh tế và xã hội. Việc thuê trẻ em và thanh thiếu niên làm các công việc có hại cho tinh thần, sức khỏe hoặc nguy hiểm đến tính mạng hay có hại cho sự phát triển bình thường của các em phải bị trừng trị theo pháp luật. Các quốc gia cần định ra những giới hạn về độ tuổi và việc thuê lao động trẻ em dưới hạn tuổi đó phải bị pháp luật nghiêm cấm và trừng phạt”.

2.6.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Kết quả rà soát, đối chiếu cho thấy tinh thần tôn trọng và bảo vệ quyền con người, cụ thể là nhóm quyền không bị nô lệ, lao động khổ sai hay lao động cưỡng bức đã được ghi nhận, cụ thể hóa một cách thống nhất, đồng bộ từ Hiến pháp cho đến các Bộ luật, các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật.

Qua rà soát, có thể thấy rằng các nghĩa vụ đặt ra cho Nhà nước ta liên quan đến các quy định tại Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 đã được ghi nhận và đảm bảo từ văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất là Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) cho đến các văn bản luật và dưới luật. Kết quả rà soát cho thấy, các quy định của pháp luật Việt Nam đã phù hợp với các quy định của Điều 8 ICCPR như quy định về lao động cưỡng bức, các trường hợp ngoại lệ của lao động cưỡng bức.

- Về không bị nô lệ

Không bị nô lệ là một trong những quyền cơ bản về tự do và phẩm giá của con người. Quyền này đã được khẳng định trong Công ước ICCPR.

Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009) đã quy định một số hành vi có tính chất như nô lệ người khác sẽ bị coi là vi phạm pháp luật hình sự và phải chịu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, Điều 110 quy định về tội hành hạ người khác, theo đó, người nào đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Phạm tội trong một số trường hợp khác sẽ bị hình phạt nặng hơn.

Điều 119 Bộ luật Hình sự được sửa đổi năm 2009 quy định về tội danh mua bán người. Bổ sung cho các quy định của Bộ luật Hình sự về việc mua bán người, Luật Phòng, chống mua bán người 2011 góp phần tăng cường hiệu quả trong công tác đấu tranh với tội phạm mua bán người, bảo đảm tốt hơn quyền công dân.

Qua rà soát cho thấy, về bản chất, pháp luật Việt Nam đã quy định đầy đủ về việc không được phép bắt giữ làm nô lệ bất cứ người nào; chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức; đáp ứng được yêu cầu của Công ước. Tuy nhiên, về mặt hình thức thể hiện, Bộ luật Hình sự năm 1999 không có quy định về việc bắt giữ làm nô lệ, chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung những quy định điều chỉnh vấn đề này để cụ thể hóa Điều 8 của Công ước ICCPR.

- Về lao động cưỡng bức

Các quy định về lao động cưỡng bức tại Điều 8 Công ước ICCPR tái khẳng định các quy định về lao động cưỡng bức của Công ước số 29 về lao động cưỡng bức của ILO mà Việt Nam cũng đã tham gia công ước này.

Về không được đòi hỏi bất kỳ người nào phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức

Điều 35 khoản 3 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2013) quy định “Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu”.

Bộ luật Lao động 2012 tại khoản 10 Điều 3 đã định nghĩa khái niệm về cưỡng bức lao động. Theo đó, cưỡng bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ. Ngoài ra, Bộ luật Lao động 2012 quy định về các hành vi nghiêm cấm trong lao động. Trong đó có việc nghiêm cấm ngược đãi người lao động, cưỡng bức lao động (Điều 8). Như vậy, so với yêu cầu của Công ước đặt ra thì pháp luật Việt Nam đã đáp ứng được.

Luật bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em năm 2004 quy định cụ thể hơn các quyền và các bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em. Đặc biệt, Luật nhấn mạnh đến việc bảo vệ trẻ em khỏi các nguy cơ trở thành nạn nhân bị lạm dụng tình dục, sức lao động, bị bắt cóc, buôn bán, ...

Bộ luật Lao động 2012 có một loạt *các điều luật nghiêm cấm* các hành vi ngược đãi người lao động, cưỡng bức lao động dưới bất kỳ hình thức nào (Điều 8 Bộ luật Lao động 2012); lạm dụng sức lao động của người chưa thành niên (Điều 165 Bộ luật Lao động 2012); phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ (Điều 154 Bộ luật Lao động 2012); sử dụng người lao động chưa thành niên, lao động nữ, lao động là người cao tuổi, người tàn tật làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại (các điều 153, 154, 163, 166, 167... Bộ luật Lao động 2012).

Một trong những nội dung quan trọng trong việc xóa bỏ lao động cưỡng bức tại Việt Nam đó là việc bãi bỏ Pháp lệnh Pháp lệnh lao động công ích,²⁰ trong đó quy định tất cả các công dân Việt Nam từ 18 đến 45 (đối với nam) và từ 18 đến 35 (đối với nữ) có nghĩa vụ thực hiện lao động công ích²¹ với thời gian 10 ngày 1 năm. Đây là văn bản chính quy định về lao động cưỡng bức tại Việt Nam và đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 1014/2006 ngày 05/4/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hiện nay Nhà nước ta khuyến khích các cơ quan, tổ chức, người Việt Nam ở trong nước và ngoài nước tham gia vào việc mở thị trường, tìm đối tác, hợp đồng để tạo điều kiện cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại (lao động di

cu). Tuy nhiên, đây cũng là một lĩnh vực nhạy cảm, dễ bị lợi dụng để tổ chức đưa người Việt Nam ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, bóc lột sức lao động của người lao động, buôn bán phụ nữ, trẻ em. Chính vì vậy, pháp luật Việt Nam đã đưa ra nhiều quy định nhằm tăng cường quản lý trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Quốc hội đã thông qua Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó quy định rõ các hình thức đi làm việc ở nước ngoài của người lao động; quyền và nghĩa vụ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức có quyền đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi người đưa làm việc nước ngoài theo hợp đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó quy định nghĩa vụ thông báo công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, các điều kiện của hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng kiến thức cần thiết, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh khi người lao động chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp v.v ... của doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Ngày 01/8/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2007/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm ở nước ngoài theo hợp đồng; nghiêm cấm lợi dụng hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để tổ chức đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài cũng như đưa người lao động đi làm việc ở khu vực, ngành, nghề và công việc bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc không được nước tiếp nhận người lao động cho phép.

Tuy nhiên, pháp luật mới chỉ quy định khái niệm chung về cưỡng bức lao động và nguyên tắc việc nghiêm cấm cưỡng bức lao động mà chưa đưa ra các hình thức của lao động cưỡng bức.

Thực tế hiện nay cho thấy, vẫn tồn tại nhiều vấn đề trong công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài dẫn đến những hệ quả pháp lý như người lao động trốn ở lại nước sở tại, công việc và thu nhập không đúng với hợp đồng lao động,...

Về các trường hợp loại trừ của lao động cưỡng bức

Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Công ước ICCPR thì có những trường hợp, tuy có những đặc điểm của lao động cưỡng bức nhưng được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của công ước. Đó là:

- Nghĩa vụ quân sự bắt buộc
- Nghĩa vụ công dân thông thường
- Lao động là tù nhân
- Lao động trong tình thế bất khả kháng
- Lao động nhỏ phục vụ cộng đồng.

Rà soát các quy định của pháp luật Việt Nam về các trường hợp ngoại lệ của lao động cưỡng bức nói trên cho thấy:

i) Các quy định về lao động là tù nhân và các hình thức khác

Về lao động tù nhân:

Luật Thi hành án hình sự (được Quốc hội khoa XII, tại kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/6/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2011 thay thế Pháp lệnh thi hành án phạt tù) là văn bản quy phạm pháp luật quy định toàn diện các vấn đề liên quan đến thi hành án hình sự nói chung, thi hành án phạt tù nói riêng, trong đó, có quy định về lao động của tù nhân. Theo luật này, trong thời gian chấp hành án phạt tù, phạm nhân phải học pháp luật, giáo dục công dân, lao động và được học văn hóa, học nghề. Việc lao động được tổ chức phù hợp với độ tuổi, sức khỏe và đáp ứng yêu cầu quản lý, giáo dục, hòa nhập cộng đồng. Các ngày thứ 7, chủ nhật, lễ, tết, phạm nhân được nghỉ lao động theo quy định của pháp luật. Thời gian phạm nhân lao động và học tập, học nghề không quá 8 giờ 1 ngày. Trường hợp đột xuất hoặc thời vụ, Giám thị trại giam có thể yêu cầu phạm nhân làm thêm giờ nhưng không được quá 2 giờ 1 ngày. Trường hợp phạm nhân lao động thêm giờ hoặc lao động trong ngày thứ 7, chủ nhật thì được nghỉ bù hoặc bồi dưỡng bằng tiền, hiện vật. Phạm nhân nữ được bố trí làm những công việc phù hợp với giới tính, sức khỏe và độ tuổi; không làm công việc nặng nhọc, độc hại thuộc danh mục cấm sử dụng lao động nữ. Phạm nhân mắc bệnh hoặc có nhược điểm về thể chất, tinh thần thì tùy mức độ, tính chất

của bệnh tật và trên cơ sở chỉ định của y tế trại giam, trại tạm giam được miễn hoặc giảm thời gian lao động.³⁶ Phạm nhân là người chưa thành niên được lao động ở khu vực riêng phù hợp với lứa tuổi; không phải làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

Như vậy, có thể thấy, pháp luật Việt Nam quy định về lao động tù nhân khá đầy đủ và toàn diện, mục đích của lao động tù nhân nhằm giáo dục, cải tạo trên cơ sở phù hợp với tình hình sức khỏe, độ tuổi và giới tính.

Về chế độ lao động, học tập của học sinh trường giáo dưỡng:

Học sinh ở trường giáo dưỡng được học văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, học nghề theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công An, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Đối với học sinh chưa đạt trình độ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở thì việc học văn hóa là bắt buộc. Đối với học sinh khác thì tùy khả năng, điều kiện thực tế mà tổ chức cho họ học tập phù hợp.

Học sinh được nghỉ ngày thứ 7, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật;

Ngoài giờ học văn hóa, học nghề, lao động, học sinh được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục- thể thao, đọc sách báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác do trường tổ chức.

Ngoài giờ học tập, học sinh phải tham gia lao động do trường tổ chức. Tuy nhiên, thời gian lao động của học sinh không được quá 2 giờ một ngày. Thời gian học tập và lao động không quá 7 giờ một ngày và không quá 35 giờ trong 1 tuần;

Lao động trong các Trung tâm Giáo dục lao động xã hội:

Trong nhiều giải pháp liên quan đến việc ngăn chặn tệ nạn ma túy, mại dâm thì các vấn đề liên quan đến hệ thống pháp luật luôn được đặt lên hàng đầu. Bên cạnh việc tăng cường các biện pháp ngăn chặn, trừng trị các tội phạm liên quan đến tệ nạn ma túy, mại dâm thì việc phòng ngừa, chữa trị, giáo dục cho những người lầm lỡ, giúp họ tái hòa nhập cộng đồng cũng được hết sức chú

trọng. Hệ thống văn bản pháp luật cũng từng bước được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, đảm bảo tính nhân đạo của Nhà nước Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề tệ nạn xã hội.

Theo pháp luật Việt Nam, hành vi mại dâm (bao gồm bán dâm, mua dâm) và hành vi sử dụng ma túy trái phép là hành vi vi phạm pháp luật và được xử lý theo quy định của pháp luật. Điều 23, khoản 1, Pháp lệnh phòng chống mại dâm quy định :

“1. Người bán dâm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, bị áp dụng biện pháp áp dụng tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh ...”

Đối với người nghiện ma túy, nhà nước khuyến khích việc cai nghiện tự nguyện và áp dụng chế độ cai nghiện đối với người nghiện ma túy. Điều 28 khoản 1, Luật phòng chống ma túy quy định:

“Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên đã được cai nghiện tại gia đình, cộng đồng hoặc đã được giáo dục nhiều lần tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc người không có nơi cư trú nhất định phải được đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc”

Điều 29 Luật phòng chống ma túy quy định :

“Người nghiện ma túy từ đủ 12 đến dưới 18 tuổi đã được cai nghiện tại gia đình, cộng đồng hoặc đã được giáo dục nhiều lần tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc người không có nơi cư trú nhất định phải được đưa vào cơ sở cai nghiện dành riêng cho họ”.

Như vậy, có thể thấy, pháp luật Việt Nam quy định về lao động tù nhân và các hình thức khác khá đầy đủ và toàn diện, mục đích của những loại hình lao động này nhằm giáo dục, cải tạo những người lầm lỡ, giúp họ tái hòa nhập cộng đồng trên cơ sở phù hợp với tình hình sức khỏe, độ tuổi và giới tính.

ii) Đối với lao động trong tình thế cấp thiết hoặc tình trạng bất khả kháng

Việc sử dụng lao động được chấm dứt ngay sau khi tính thế cấp thiết hoặc tình trạng bất khả kháng chấm dứt. Việc huy động lực lượng lao động làm những công việc bắt buộc trong tình thế cấp thiết như thiên tai, bão lụt..v.v..

được quy định tại Luật Đê điều, 2008. Pháp lệnh phòng chống bão lụt 1993 (sửa đổi 2000). Sau khi kết thúc công việc, những người lao động tham gia được thanh toán tiền công theo mức do chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 24, 37 Luật Đê điều 2008. Người lao động bị thương hay bị chết trong quá trình tham gia cứu hộ đê điều được xem xét bồi thường và trợ cấp ở mức tương đương với lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật (Điều 35 Luật Đê điều 2008).

Như vậy có thể thấy pháp luật Việt Nam đã quy định đầy đủ về lao động trong tình trạng bất khả kháng, đáp ứng được các yêu cầu của Công ước. Lao động trong trường hợp này là vì lợi ích công cộng, những người lao động trong các trường hợp như vậy được nhận thù lao theo quy định của pháp luật như vậy đảm bảo quyền và lợi ích của họ khi thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước.

iii) Liên quan đến lao động nhỏ phục vụ cộng đồng

Theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương có quyền huy động nhân công làm các công việc nhỏ phục vụ lợi ích chung của cộng đồng dân cư (ví dụ như sửa chữa các công trình hạ tầng nhỏ của thị xã, thị trấn..) (Điều 111, 112, 113, 114, 115 và 124 của Luật Tổ chức HĐND và UBND 2003). Hội đồng nhân dân địa phương có trách nhiệm xây dựng và thông qua kế hoạch sử dụng lao động phục vụ lợi ích của cộng đồng theo đề xuất của UBND cùng cấp với nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

iv) Về vấn đề nghĩa vụ quân sự

Lao động của công nhân Việt Nam trong môi trường quân đội thuần túy là phục vụ mục đích Quốc phòng An ninh. Đối với các doanh nghiệp do quân đội quản lý: Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đổi mới doanh nghiệp, các doanh nghiệp hoạt động với mục đích đơn thuần là kinh tế đã được Bộ Quốc phòng thực hiện cổ phần hóa. Các doanh nghiệp Quốc phòng – An ninh và các doanh nghiệp kinh tế - quốc phòng được củng cố, kiện toàn và chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước. Mọi hoạt động của các doanh

nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan như :Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự...; các đối tượng trực tiếp thực hiện công việc hoặc dịch vụ trong doanh nghiệp quân đội đều được tuyển dụng theo chế độ hợp đồng lao động – tức là có yêu tố thỏa thuận và tự nguyện để làm công việc hoặc dịch vụ nhất định. Đối với Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thực hiện chức năng quản lý trong các doanh nghiệp quân đội cũng đều được điều chỉnh thống nhất bởi Luật Sĩ quan tức là có yếu tố tự nguyện khi tham gia nhập. Vì vậy, lao động của tất cả các thành phần trong doanh nghiệp quân đội đều không cấu thành lao động cưỡng bức

Như vậy, có thể thấy, các quy định của pháp luật Việt Nam đối với các trường hợp ngoại lệ của lao động cưỡng bức theo Công ước ICCPR đã đáp ứng được yêu cầu đề ra. Các trường hợp ngoại lệ này nhằm phục vụ những mục đích công cộng, vì lợi ích cộng đồng trên cơ sở tôn trọng, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cá đối tượng là những người lao động trong các trường hợp ngoại lệ đó.

Đánh giá, kiến nghị:

Qua rà soát cho thấy, vấn đề quyền không bị nô lệ và lao động cưỡng bức đã được quy định khá đầy đủ trong các văn bản quy phạm pháp luật, đáp ứng được các yêu cầu của Công ước. Tuy nhiên, một số quy định liên quan đến nội dung này vẫn còn mang tính chất chung, chưa thật sự khả thi và chưa đi vào cuộc sống. Ngoài ra, có nội dung của công ước chưa được thể hiện bằng hình thức phù hợp theo Công ước. Từ những điểm tồn tại nêu trên, qua công tác rà soát, nhóm rà soát đề xuất một số nội dung sau:

- Về vấn đề không bị nô lệ: Về mặt hình thức thể hiện, Bộ luật Hình sự năm 1999 không có quy định về việc bắt giữ làm nô lệ, chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung những quy định điều chỉnh vấn đề này để cụ thể hóa Điều 8 của Công ước ICCPR

- Về vấn đề lao động cưỡng bức: Bộ luật Lao động cần quy định cụ thể và rõ hơn thế nào là lao động cưỡng bức trong các chế định như thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, khen thưởng, kỉ luật lao động, đình công...,

- Đối với lao động di trú:

+ Cần đưa các điều khoản đề nghị các nước tiếp nhận lao động có biện pháp bảo vệ cần thiết trông lại tình trạng lao động cưỡng bức đối với người lao động trong các thỏa thuận, bản ghi nhớ với các nước.

+ Trường hợp có cưỡng bức lao động xảy ra trong quá trình người lao động làm việc ở nước ngoài thì quốc gia chịu trách nhiệm chính để xảy ra cưỡng bức lao động là nước nhận lao động. Việt Nam với vai trò là nước gửi lao động phải nỗ lực để giải quyết nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động của mình.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về Người Việt Nam đi lao động nước ngoài theo hướng quy định chặt chẽ các trách nhiệm của tổ chức đưa người đi lao động nước ngoài đối với người lao động

- Đối với lao động tù nhân:

+ Cần sớm ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 142/2003/NĐ-CP ngày 24/11/2003 của Chính phủ quy định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng; Nghị định số 66/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2003/NĐ-CP ngày 24-11-2003 của Chính phủ quy định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc lập và xét duyệt hồ sơ đưa đối tượng vào trường giáo dưỡng;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật hiện hành theo hướng: tăng tỷ lệ phần trăm trích từ thành quả lao động của học sinh trường giáo dưỡng dành cho việc nâng cao chất lượng sinh hoạt, khám chữa bệnh cũng như trang thiết bị học tập, lao động của học sinh trường giáo dưỡng.

Đối với lao động trẻ em, hiện nay, nhà nước ta đã xây dựng một nền tảng pháp lí cơ bản nhằm xoá bỏ lao động trẻ em. Năm 2000, chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước 182 của ILO về xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất và năm 2003 phê chuẩn Công ước 138 quy định độ tuổi lao động tối thiểu. Những phê chuẩn này cho thấy cam kết và quyết tâm của Việt Nam trong việc

thực hiện các biện pháp khẩn cấp xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Bên cạnh đó, Bộ luật lao động nước ta quy định cấm sử dụng lao động dưới 15 tuổi Tuy nhiên, trên thực tế, việc quản lý, sử dụng lao động trẻ em ở nước ta hiện nay còn bị buông lỏng, nhiều vụ việc trẻ em đi làm thuê bị bóc lột và ngược đãi nghiêm trọng. Các hành vi bóc lột lao động trẻ em có xu hướng ngày càng gia tăng. Theo Cục Bảo vệ chăm sóc trẻ em, hiện cả nước có khoảng 27.000 lao động trẻ em chiếm 6 -7 % tổng số trẻ em. Theo nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về tình hình lao động trẻ em ở tám tỉnh, thành phố tại Việt Nam (tháng 9/2009), “tình trạng lao động trẻ em đã và đang tồn tại khá phổ biến, ở các độ tuổi khác nhau. Đặc biệt, khoảng 50% lao động trẻ em được quan sát trong nhóm nghiên cứu này đang phải làm việc trong môi trường có những yếu tố ảnh hưởng xấu đến sự phát triển thể chất và tâm lý của trẻ như độ ẩm, ánh sáng, khói bụi, hoá chất độc hại, tiếng ồn... Mặt khác, các em cũng phải chịu sức ép như bị trả tiền lương thấp, chậm trả lương, phải sống xa gia đình, bị mắng nhiếc, đánh đập... Do thiếu thời gian để học tập, mệt nhọc do lao động nên nhiều trẻ em thường bỏ học ở độ tuổi rất sớm. Lao động trẻ em còn ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thể chất, trẻ thường bị còi cọc, thân hình phát triển không cân đối hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do làm việc không phù hợp, môi trường làm việc không đảm bảo, có nhiều độc hại, nguy hiểm. Ngoài ra, trẻ còn đối diện với nguy cơ phát triển lệch lạc về nhân cách”. Nhiều trường hợp bị đối xử tàn tệ, các em vẫn cắn răng chịu đựng vì sợ bị mất việc làm. Nắm được tâm lý này, nhiều chủ lao động đã bóc lột các em thậm tệ, thậm chí còn đánh đập rất dã man.

BLHS hiện hành (Điều 228) mới chỉ quy định "tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em" để xử lý đối với trường hợp sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại mà chưa hình sự hoá hành vi "bóc lột sức lao động trẻ em" - một hiện tượng tiêu cực đang thực sự là điều “nhức nhối” ở nước ta. Pháp luật hiện hành chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn hành vi này.

Để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung BLHS theo hướng: Để xoá bỏ lao động trẻ em và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, cũng như để bảo vệ các em được tốt hơn, cần cân nhắc bổ sung vào BLHS hiện hành tội bóc lột lao động trẻ em dưới 15 tuổi. Việc qui định như vậy không chỉ phù hợp với Điều 10 Khoản 3 ICESCR mà còn phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ trẻ em.

2.7. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và bí mật thư tín

2.7.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị quy định quyền riêng tư tại Điều 17:

“ 1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín.

2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.”

Điều 17 Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị làm phát sinh nghĩa vụ của quốc gia trong việc quy định trong pháp luật các biện pháp bảo hộ quyền riêng tư này.

2.7.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Các quy định của pháp luật Việt Nam không chỉ ghi nhận và thể hiện sự tôn trọng các quyền bí mật thư tín, bí mật đời tư, quyền được bảo vệ danh dự, uy tín và quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở như đã trình bày ở trên mà còn đề ra các biện pháp để bảo vệ những quyền này. Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính thậm chí xử lý hình sự đã được đặt ra để bảo vệ các quyền nói trên khỏi sự xâm phạm. Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 Điều 124 Tội xâm phạm chỗ ở của công dân, Điều 125 Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, Điều 224. Tội phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số, Điều 225. Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt

động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số, Điều 226. Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, Điều 226a. Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác, Điều 226b. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính như: Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/04/2002 quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí (Điều 4, 5); Nghị định 19/2012/NĐ-CP ngày 16/03/2012 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 23) Nghị định 02/2011/NĐ-CP ngày 06/01/2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản (khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 18); Nghị định 83/2011/NĐ-CP ngày 20/9/2011 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông (khoản 1, 2 Điều 40); Nghị định số 73/2010/NĐ-CP ngày 12/07/2010 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 7) cũng đã có những quy định cụ thể về mức phạt và các biện pháp xử phạt bổ sung đối với các hành vi xâm phạm những quyền nói trên nhưng chưa nghiêm trọng tới mức bị xử lý hình sự. Tất nhiên, những biện pháp xử lý từ phía nhà nước không loại trừ nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự nói chung trong trường hợp sự xâm phạm gây ra thiệt hại.

Pháp luật Việt Nam cũng đã dự liệu các quy định về phạm vi, căn cứ, trình tự, thủ tục chặt chẽ đối với những trường hợp được phép tiến hành những hành vi có khả năng ảnh hưởng đến nhóm quyền này. Việc khám người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm hoặc việc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại bưu điện chỉ được tiến hành trong trường hợp luật định và tuân thủ các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Ví dụ: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 Điều 59 quy định:

“4. Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định việc cho phép khai thác hồ sơ bệnh án trong các trường hợp sau đây:

a) Sinh viên thực tập, nghiên cứu viên, người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được mượn hồ sơ bệnh án tại chỗ để đọc hoặc sao chép phục vụ cho việc nghiên cứu hoặc công tác chuyên môn kỹ thuật;

b) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về y tế trực tiếp quản lý cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án, thanh tra chuyên ngành y tế, cơ quan bảo hiểm, tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, luật sư được mượn hồ sơ bệnh án tại chỗ để đọc hoặc sao chép phục vụ nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền cho phép;

c) Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh được nhận bản tóm tắt hồ sơ bệnh án theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.

5. Các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này khi sử dụng thông tin trong hồ sơ bệnh án phải giữ bí mật và chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã đề nghị với người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.”

Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định tại Chương II. Thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính; khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính... Theo đó, việc khám này phải do người có thẩm quyền tiến hành, phải có người làm chứng và phải lập biên bản. Riêng biện pháp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cũng đã được xác định rõ là chỉ được tiến hành khi có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy. Một số người thi hành công vụ được quy định cụ thể trong Luật được tiến hành khám khi chưa có quyết định nhưng phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng hình sự phải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Bộ luật có một chương riêng - Chương XII về khám xét, thu giữ, tạm giữ và kê biên tài sản. Khi khám xét phải có lệnh khám được Viện kiểm sát phê chuẩn, trường hợp không thể trì hoãn, lệnh khám có thể được thi hành ngay

nhưng trong vòng 24 giờ phải thông báo cho Viện kiểm sát. Về trình tự thủ tục, phải đọc lệnh khám cho đương sự và giải thích để họ tự nguyện chấp hành, nếu không tự nguyện mới tiến hành khám, trường hợp không có lệnh khám thì phải có căn cứ nơi khám cất giấu tài liệu tang vật; với việc khám chỗ ở và chỗ làm việc phải có người chứng kiến; thu giữ thư tín, bưu phẩm bưu kiện phải có đại diện của cơ quan bưu điện và phải thông báo cho người sở hữu thư tín, bưu phẩm, bưu kiện đó. Các trường hợp khám xét đều phải lập biên bản. Khi thu giữ, tạm giữ thư tín, bưu phẩm bưu kiện, đồ vật phải bảo quản nguyên vẹn.

Khi thực hiện các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án dân sự, những biện pháp như kê biên tài sản, nhà ở phải được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định khi đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án (Luật Thi hành án dân sự năm 2008). Trường hợp kê biên nhà ở mà có người đang thuê, đang ở nhờ thì người này được thông báo và có thể được tiếp tục thuê hoặc lưu cư theo quy định của Bộ luật Dân sự (Điều 95 Luật Thi hành án dân sự)

Các luật về tố tụng: tố tụng dân sự (Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 66, khoản 2 và 3 Điều 97, khoản 2 Điều 227), tố tụng hình sự (Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 Điều 8, 18), tố tụng hành chính (Luật Tố tụng hành chính năm 2010 khoản 3 Điều 15, Điều 17, Điều 56, khoản 2 và 3 Điều 90, khoản 2 Điều 153) đều quy định việc xét xử công khai, công bố các tài liệu chứng cứ, cung cấp lời khai của nhân chứng có thể không được thực hiện để đảm bảo yêu cầu chính đáng về bí mật đời tư của công dân. Tuy nhiên để hài hòa hóa lợi ích của đương sự và của xã hội, với các vụ án xét xử kín, việc tuyên án vẫn phải công khai. Ngay cả đối với lĩnh vực tố tụng đặc biệt như tố tụng cạnh tranh, nhân chứng cũng có quyền từ chối khai báo nếu việc đó liên quan đến bí mật đời tư của mình (Luật Cạnh tranh năm 2004 điểm đ khoản 2 Điều 68).

Như vậy pháp luật Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của Công ước. Thậm chí có một số quy định còn có khái niệm có phạm vi rộng hơn

khái niệm được sử dụng trong công ước (khái niệm “nhân phẩm” tại Điều 71 Hiến pháp rộng hơn khái niệm “uy tín” nêu trong Công ước)

- Những mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp của hệ thống pháp luật quy định về quyền riêng tư

Hiện tại các quy định về nhóm quyền này mới ở mức nguyên tắc chung, những quy định cụ thể chưa nhiều. Do đó, hầu như không có mâu thuẫn chồng chéo mà chủ yếu là tồn tại nhiều thiếu sót trong hệ thống pháp luật cần được bổ sung, cụ thể hóa thêm.

- Đánh giá về cơ chế thực thi và bảo vệ các nhóm quyền khi các nhóm quyền đó bị xâm phạm.

Cơ chế thực thi và bảo vệ nhóm quyền đã được quy định trong luật. Vì đây là các quyền của cá nhân được bảo vệ chống lại sự xâm phạm của người khác, nên cơ chế thực thi và bảo vệ quyền có thể coi là đồng nhất. Người bị xâm phạm quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu xử lý hành chính hoặc hình sự đối với người có hành vi xâm phạm.

Nhìn chung, quy định về cơ chế này đã bảo vệ được quyền của người dân ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, các quy định pháp luật còn chưa đầy đủ và chi tiết dẫn đến việc áp dụng trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn.

Các luật chưa thể cụ thể hóa được các trường hợp cần thiết như: trường hợp không thể trì hoãn mà việc khám xét chỗ ở và thu giữ thư tín không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự, dẫn đến khả năng các cơ quan điều tra có thể áp dụng tùy tiện các quy định của pháp luật.

Đề xuất, kiến nghị: Trên cơ sở kết quả của rà soát, kiến nghị, sửa đổi, bổ sung bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đảm bảo đồng bộ và thống nhất của các quy định này và phù hợp với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị.

Quy định của các luật chuyên ngành: Hiện nay, các quy định pháp luật chủ yếu mới dừng lại ở mức độ nguyên tắc và rải rác ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau.

- Bộ luật Hình sự chỉ quy định về hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác nhưng chưa quy định hành vi xâm phạm đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở. Điều 121 Bộ luật Hình sự chỉ quy định hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm ở mức độ nghiêm trọng. Bộ luật Hình sự cần được tiếp tục bổ sung hoàn thiện

- Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân nhưng cũng chưa quy định về quyền không bị can thiệp đến đời sống riêng tư, gia đình. Bộ luật cũng cần làm rõ trường hợp “không thể trì hoãn” khi việc khám xét chỗ ở không có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát. Các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự liên quan đến việc thực hiện các lệnh khám chỗ ở, hoặc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại bưu điện cần phải được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn làm căn cứ để các cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng thống nhất.

- Luật Thi hành án dân sự cần làm rõ hơn thủ tục kê biên nhà ở trong thi hành án dân sự như thời gian thông báo trước việc kê biên nhà cho người đang cư trú, yêu cầu người đang cư trú di dời...

- Luật Báo chí và các văn bản có liên quan cần được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo hơn các quyền con người, đảm bảo đối với tổ chức cá nhân không bị can thiệp, xâm phạm đến đời sống riêng tư, thư tín, không bị xúc phạm đến danh dự và uy tín; sửa đổi, bổ sung quy định về cải chính trên báo chí; về những điều không được thông tin trên báo chí...

- Các luật chuyên ngành khác:

+ Cần hoàn thiện hơn nữa các quy định về quản lý thuê bao viễn thông cũng như chế tài xử phạt cụ thể để đảm bảo an toàn thông tin cá nhân người dùng khi đăng ký dịch vụ, không để thông tin bị rò rỉ cho các công ty phát tán tin nhắn rác để ngăn chặn tình trạng can thiệp bất hợp pháp vào đời sống riêng tư của cá nhân.

+ Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quyền riêng tư của công dân, quy định rõ các hành vi can thiệp hay xâm phạm một cách bất hợp pháp đối với đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín của công dân; xác định rõ các trường

hợp, các chủ thể có quyền khai thác thông tin về bí mật đời tư, bí mật thư tín của người khác, phạm vi khai thác, sử dụng thông tin, các chủ thể có nghĩa vụ phải cung cấp các thông tin đó. Văn bản quy phạm này có thể dẫn chiếu đến các văn bản hiện hành để tạo sự liên kết thống nhất.

+ Ngoài ra, quyền được bảo vệ về danh dự uy tín cần được bảo vệ ở mức độ cao hơn, cần có các văn bản quy định về biện pháp bảo vệ các quyền này trong môi trường thông tin điện tử phát triển như hiện nay.

2.8. Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài tại Việt Nam

2.8.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Quyền tự do đi lại, cư trú là một trong những quyền quan trọng cho sự phát triển cá nhân, đồng thời là tiền đề cho phát triển xã hội. Điều 13 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 khẳng định "*Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia*". Quy định này được tái khẳng định và ghi nhận tại điều 12 và 13 ICCPR "*Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kì nước nào, kể cả nước mình (...) Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình*".

Quy định này được tái khẳng định và cụ thể hóa trong điều 12 và điều 13 của Công ước quốc tế về các quyền chính trị và dân sự năm 1966 (ICCPR) và trong các Bình luận chung của Ủy ban nhân quyền.

Điều 12 của ICCPR đề cập tới 3 nhóm quyền: (i) tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (ii) tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình và trở về nước mình và (iii) tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, với một số nội dung chính sau:

- Tự do đi lại là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Quyền này có ảnh hưởng đến một số quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và có mối liên hệ chặt chẽ với Điều 13.

- Quyền này không chỉ được áp dụng với các công dân mà còn với người nước ngoài đang cư trú hoặc hiện diện hợp pháp trên lãnh thổ nước khác. Việc cho phép nhập cảnh và tư cách "hợp pháp" của một người nước ngoài trên lãnh thổ của một nước phụ thuộc vào quy định pháp luật quốc gia và phù hợp với

những nghĩa vụ quốc tế của nước đó. Tuy nhiên, khi một người nước ngoài đã được phép nhập cảnh vào lãnh thổ một nước thành viên thì người đó phải được coi là hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ của nước này.

- Quyền tự do đi lại được áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ của một nước, kể cả những phần hợp thành trong trường hợp một quốc gia theo thể chế liên bang.

- Việc bảo đảm quyền đi lại và tự do lựa chọn nơi sinh sống trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia không phụ thuộc vào mục đích hay lý do của việc đi lại hay của việc lựa chọn nơi cư trú. Bất cứ sự hạn chế nào với quyền này phải căn cứ vào quy định trong Khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do cư trú còn bao hàm sự bảo vệ khỏi tình trạng bị bắt buộc di dời chỗ ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, cũng như khỏi bị ngăn cấm không được đến hoặc sinh sống ở một khu vực nhất định trên lãnh thổ quốc gia, ngoại trừ những trường hợp nêu ở Khoản 3 Điều 12.

- Quyền tự do đi khỏi bất cứ nước nào, kể cả nước mình được áp dụng không phụ thuộc vào nước đến và mục đích, thời gian mà cá nhân dự định ở lại bên ngoài nước mình. Bởi vậy, quyền này bao hàm cả quyền đi ra nước ngoài để làm việc, tham quan cũng như để cư trú lâu dài. Quyền này áp dụng cả cho những người nước ngoài sống hợp pháp trên lãnh thổ của một nước khác, vì vậy, một người nước ngoài bị trục xuất hợp pháp có quyền được lựa chọn nước đến nếu có sự đồng ý của nước đó.

- Nước mà một người sẽ đến cư trú và nước người đó có quốc tịch đều có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào nêu ở Khoản 2 Điều 12. Do việc đi lại giữa các nước thường đòi hỏi những giấy tờ thông hành như hộ chiếu...nên quyền được đi khỏi một nước phải bao hàm cả quyền có được những giấy tờ thông hành cần thiết. Việc từ chối cấp hoặc gia hạn hộ chiếu cho một người có thể tước đoạt của người đó quyền được rời khỏi nước mà họ đang sinh sống để đi nơi khác, bao gồm quyền được trở về nước mình.

- Quyền trở lại đất nước mình không chỉ là quyền của một người được trở lại sau khi rời đất nước mà còn là quyền của một người có quốc tịch nước đó nhưng sinh ra ở nước ngoài và lần đầu tiên trở về nước mà mình mang quốc

tịch. Nó cũng hàm ý về quyền của một người được ở lại nước mình và cấm việc di dân bắt buộc hoặc cưỡng chế người dân đến các nước khác.

- Các quốc gia có thể đặt ra những giới hạn nhất định về quyền tự do đi lại, tuy nhiên, những giới hạn đặt ra không được làm vô hiệu nguyên tắc tự do đi lại, và phải dựa trên những căn cứ quy định trong Khoản 3 Điều 12 và phải phù hợp với các quyền khác được ICCPR công nhận.

- Những hạn chế quy định trong Khoản 3 Điều 12 chỉ được thực hiện nhằm các mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng hay đạo đức xã hội và các quyền và tự do của người khác và phải phù hợp với các quyền khác được ghi nhận trong Công ước, cũng như phải được quy định trong pháp luật. Khi đặt ra những hạn chế về quyền này trong pháp luật, các quốc gia thành viên phải tuân thủ nguyên tắc có liên quan nêu ở Điều 5 ICCPR, theo đó, các hạn chế đưa ra phải không làm tổn hại đến bản chất của các quyền; phải có sự tương thích giữa sự hạn chế và quyền có liên quan, giữa quy phạm và loại trừ; những hạn chế phải tương xứng với lợi ích được bảo vệ và nguyên tắc tương xứng này cần được tuân thủ bởi cả các cơ quan lập pháp lẫn các cơ quan tư pháp và hành chính.

- Một số hạn chế bị coi là không thích đáng bao gồm: (i) Không cho phép một người ra nước ngoài vì cho rằng người này nắm giữ "các bí mật của nhà nước"; (ii) Ngăn cản một cá nhân đi lại trong nước với lý do không có giấy phép cụ thể (đoạn 16); (iii) Đòi hỏi cá nhân phải xin phép và được sự chấp nhận của cơ quan có thẩm quyền mới được thay đổi nơi cư trú; (iv) Những đòi hỏi đặc biệt để có thể được cấp hộ chiếu; (v) Đòi hỏi phải có bảo lãnh từ những thành viên khác trong gia đình mới được xuất cảnh; (vi) Đòi hỏi phải mô tả chính xác về lộ trình đi lại; (vii) Trì hoãn trong việc cấp các giấy tờ đi lại; (viii) Áp đặt những hạn chế đối với các thành viên gia đình trong việc đi lại với nhau; (ix) Đưa ra những đòi hỏi về phải cam kết trở lại hoặc phải mua vé khứ hồi, về việc phải có giấy mời từ nước đến hoặc từ người thân đang sống ở đó; (x) Gây ra những phiền nhiễu với người nộp đơn xin xuất cảnh, ví dụ như sự đe dọa xâm hại thân thể, bắt giữ, mất việc làm hay không cho con cái học trung học hay đại

học; (xi) Từ chối cấp hộ chiếu vì cho rằng người nộp đơn gây hại cho thanh danh của đất nước....

- Những hạn chế được coi là thích đáng có thể bao gồm: (i) Giới hạn việc đi vào những khu vực quân sự vì lý do an ninh quốc gia; (ii) Những giới hạn về quyền tự do cư trú ở những nơi có cộng đồng thiểu số hoặc bản xứ sinh sống.... Tuy nhiên, cần lưu ý là kể cả khi những hạn chế đưa ra được coi là thích đáng thì vẫn còn một khía cạnh nữa phải tuân thủ, đó là việc áp dụng những hạn chế đó phải phù hợp với những quyền khác được ghi nhận trong ICCPR và với những nguyên tắc cơ bản về bình đẳng và không phân biệt đối xử. Bởi vậy, sẽ bị coi là vi phạm Công ước nếu việc hạn chế xuất phát từ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, nguồn gốc xuất thân hay địa vị khác (ví dụ, việc áp dụng các biện pháp ngăn cản phụ nữ được tự do đi lại hay rời khỏi đất nước bằng cách đòi hỏi họ phải có sự đồng ý hoặc có chồng đi cùng là vi phạm Điều 12).

2.8.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Quyền tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia:

Xuất phát từ *chủ quyền quốc gia*, quyền tự do đi lại của các cá nhân cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định, dù là công dân của nước đó, công dân nước ngoài hay người không quốc tịch đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia sở tại. Nói cách khác, mỗi nước có thẩm quyền riêng biệt trong việc xác định chế độ pháp lý về đi lại cho các bộ phận dân cư sinh sống trên lãnh thổ của mình. Tuy nhiên, khi xây dựng chế độ pháp lý nói trên, mỗi quốc gia cần tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và các điều ước quốc tế mà nước đó là thành viên.

Phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và đảm bảo quyền con người, thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Quyền tự do đi lại, cư trú của công dân được quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 1946, Điều 28 Hiến pháp năm 1959, Điều 71 Hiến pháp năm 1980 và Điều 68 Hiến pháp 1992.

Điều 48 Bộ luật Dân sự đã quy định cụ thể như sau:

"(1) Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú.

(2) Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định".

Quyền tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia được pháp luật ghi nhận và đảm bảo thực hiện đối với tất cả các "cá nhân", bao gồm công dân Việt Nam và người nước ngoài. Theo quy định tại điều 12 Pháp lệnh về xuất cảnh, nhập cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam, "Người nước ngoài được đi lại tự do trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với mục đích nhập cảnh đã đăng ký, trừ khu vực cấm người nước ngoài đi lại; nếu muốn vào khu vực cấm, phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam quản lý khu vực cấm đó". Việc hạn chế quyền đi lại của người nước ngoài được quy định cụ thể như sau:

+ Người nước ngoài không được cư trú ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác). Người nước ngoài có nhu cầu vào khu vực biên giới phải làm thủ tục xin phép tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực đó.

+ Người nước ngoài không được vào khu vực có cấm biên cấm đi lại theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Người nước ngoài có nhu cầu vào khu vực có cấm biên cấm đi lại phải làm thủ tục xin phép tại cơ quan trực tiếp quản lý khu vực đó¹.

Như vậy, mọi cá nhân, bao gồm công dân Việt Nam và người nước ngoài có quyền tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Quyền này được pháp luật đảm bảo và chỉ bị hạn chế trong những trường hợp đặc biệt, tại một số khu vực nhất định trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Quyền tự do đi lại từ nước này sang nước khác:

¹ Nghị định số 21/2001/NĐ-CP, điều 12.

Theo quy định tại điều 1 Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 24/1999/PL-UBTVQH10 ngày 28/4/2000 về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, "*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi đối với việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh của người nước ngoài; bảo hộ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trên cơ sở pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia*".

- Điều kiện nhập cảnh đối với người nước ngoài:

Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu (sau đây gọi chung là hộ chiếu) và phải có thị thực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp được miễn thị thực. Thị thực Việt Nam bao gồm hai loại: (i) Thị thực một lần, có giá trị sử dụng một lần trong thời hạn không quá 12 tháng và (ii) Thị thực nhiều lần, có giá trị sử dụng nhiều lần trong thời hạn không quá 12 tháng. Tùy theo mục đích và thời gian thực hiện mục đích của người nhập cảnh, cơ quan có thẩm quyền cấp loại thị thực có giá trị một lần hoặc nhiều lần².

Giá trị và thời hạn của thị thực được quy định cụ thể như sau: (i) Thị thực một lần hoặc nhiều lần có giá trị không quá 12 tháng được cấp cho người vào Việt Nam thực hiện các dự án theo giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác với các cơ quan, tổ chức của Việt Nam; người vào làm việc tại các cơ quan nước ngoài đặt tại Việt Nam và thân nhân ruột thịt cùng đi; (ii) Thị thực một lần hoặc nhiều lần có giá trị không quá 6 tháng được cấp cho người được cơ quan, tổ chức, cá nhân mời vào Việt Nam không thuộc trường hợp trên; (iii) Thị thực một lần có giá trị 15 ngày được cấp cho người xin nhập cảnh không có cơ quan, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mời. Thị thực không được gia hạn. Khi thị thực hết hạn, nếu người mang thị thực có nhu cầu tiếp tục nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam thì phải làm thủ tục xin cấp thị thực mới³.

² Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, các điều 4, 7.

³ Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 quy định chi tiết thi hành pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, điều 3.

Người nước ngoài có thể nhập cảnh Việt Nam theo lời mời của cơ quan, tổ chức Việt Nam, cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam, công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam. Tuy nhiên, cơ quan, tổ chức, cá nhân mời người nước ngoài vào Việt Nam phải có trách nhiệm bảo đảm mục đích nhập cảnh của người nước ngoài; bảo đảm tài chính và cộng tác với các cơ quan nhà nước giải quyết các sự cố phát sinh đối với người nước ngoài⁴. Trong một số trường hợp, người nước ngoài có thể được cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế: Vào dự tang lễ thân nhân, thăm thân nhân đang bị ốm nặng; Xuất phát từ nước không có cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam; Vào du lịch theo chương trình do các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức; Vào hỗ trợ kỹ thuật khẩn cấp cho công trình, dự án; cấp cứu người bị bệnh nặng, người bị tai nạn; cứu hộ thiên tai, dịch bệnh ở Việt Nam hoặc Vì lý do khẩn cấp khác⁵.

- Những hạn chế về xuất cảnh, nhập cảnh của người nước ngoài:

Về nguyên tắc, Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi đối với việc nhập cảnh, xuất cảnh của người nước ngoài. Ngược lại, người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của nhân dân Việt Nam.

Theo quy định tại điều 8 Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam chưa cho người nước ngoài nhập cảnh, nếu thuộc một trong những trường hợp sau: Không có hộ chiếu hoặc thị thực Việt Nam; Giả mạo giấy tờ, cố ý khai sai sự thật khi làm thủ tục xin nhập cảnh; Vì lý do phòng, chống dịch bệnh; Vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam trong lần nhập cảnh trước; Vì lý do bảo

⁴ Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời người nước ngoài vào Việt Nam bao gồm: Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và các cơ quan trực thuộc; Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan trực thuộc; Cơ quan Trung ương của các tổ chức nhân dân, đoàn thể quần chúng; Doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam; Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đặt tại Việt Nam; Chi nhánh các công ty nước ngoài; văn phòng đại diện tổ chức kinh tế, văn hoá và tổ chức chuyên môn khác của nước ngoài đặt tại Việt Nam; Cơ quan, tổ chức khác được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước; công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam; Người nước ngoài thường trú và người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 6 tháng trở lên (Nghị định số 21/2001/NĐ-CP, điều 4).

⁵ Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, điều 6.

vệ an ninh quốc gia, lý do đặc biệt khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Người nước ngoài có thể bị tạm hoãn xuất cảnh nếu thuộc một trong những trường hợp sau: (i) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang là bị đơn trong các vụ tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động; (ii) Đang có nghĩa vụ thi hành bản án hình sự; (iii) Đang có nghĩa vụ thi hành bản án dân sự, kinh tế, lao động; (iv) Đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế và những nghĩa vụ khác về tài chính. Người nước ngoài thuộc trường hợp (iii) và (iv), nếu có bảo lãnh bằng tiền, tài sản hoặc có biện pháp khác để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam, thì được xuất cảnh⁶.

Quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống trong phạm vi lãnh thổ quốc gia:

Người nước ngoài nhập cảnh được phép cư trú trên lãnh thổ Việt Nam nhưng phải đăng ký mục đích, thời hạn, địa chỉ cư trú và hoạt động đúng mục đích đã đăng ký. Theo quy định tại điều 3 Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam. Điều 3 khoản 2 Nghị định 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài xác định rõ “*người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch*”. Như vậy, người nước ngoài bao gồm hai nhóm đối tượng là người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch: (i) Người có quốc tịch nước ngoài là người có quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam; (ii) Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000 quy định hai hình thức là tạm trú và thường trú.

+ Người nước ngoài được tạm trú tại Việt Nam phù hợp với mục đích, thời hạn và địa chỉ đã đăng ký. Nếu tạm trú dưới 1 năm, người nước ngoài được

⁶ Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, điều 9.

cấp giấy Chứng nhận tạm trú có thời hạn phù hợp với thời hạn giá trị của thị thực. Nếu tạm trú từ 1 năm trở lên, người nước ngoài được cấp Thẻ tạm trú có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm. Người mang Thẻ tạm trú được miễn thị thực khi xuất cảnh, nhập cảnh trong thời hạn giá trị của thẻ.

+ Người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam có thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết cho thường trú nếu thuộc một trong những trường hợp sau: (i) Là người đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, vì dân chủ và hoà bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại; (ii) Có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; Là vợ, chồng, con, cha, mẹ của công dân Việt Nam thường trú ở Việt Nam.

2.9. Quyền tự do hội họp, lập hội

2.9.1. Quy định của pháp luật quốc tế

Quyền tự do hội họp và lập hội trước tiên được ghi nhận tại UDHR. Cụ thể, Điều 20 UDHR qui định mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội, một cách ôn hòa. Không ai có thể bị cưỡng bách gia nhập vào một đoàn thể. Tiếp đó, quyền tự do hội họp và lập hội lại được tái khẳng định tại các điều 21, 22 của ICCPR. Cụ thể:

Điều 21 của ICCPR qui định: “Quyền hội họp có tính cách hoà bình phải được thừa nhận. Việc hành xử quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi luật pháp, vì các nhu cầu cần thiết trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý, hay những quyền tự do của người khác.”

Ủy ban Nhân quyền hiện cũng chưa có bình luận chung nào về vấn đề này, tuy nhiên, cũng từ nội dung của nó, có thể thấy đây không phải là một quyền tuyệt đối. Quyền này có thể bị giới hạn bởi luật pháp, vì các nhu cầu cần thiết trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý, hay những quyền tự do của người khác.

Điều 22 của ICCPR qui định ai cũng có quyền tự do lập hội, kể cả quyền thành lập và gia nhập các nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình. Việc hành

xử quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi luật pháp, vì các nhu cầu cần thiết trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý, hay những quyền tự do của người khác. Điều luật này không có tác dụng ngăn cấm việc ban hành các giới hạn luật định liên quan đến sự hành xử quyền tự do lập hội của các giới quân nhân và cảnh sát.

Ủy ban Nhân quyền hiện chưa có bình luận chung nào đề cập đến nội dung Điều 22, tuy nhiên, từ nội dung của điều luật, có thể thấy quyền “tự do lập hội” bao gồm các quyền cụ thể sau:

- Lập ra các hội mới;
- Gia nhập các hội đang tồn tại;
- Điều hành các hội, bao gồm cả việc tìm kiếm, huy động các nguồn kinh phí cho hoạt động.

Quyền tự do lập hội thực chất là sự bổ sung cho quyền tự do hội họp hòa bình quy định ở Điều 21 của ICCPR. Tương tự như quyền tự do hội họp hòa bình, quyền tự do lập hội không phải là quyền tuyệt đối, bởi nó cho phép các quốc gia có thể đưa ra những hạn chế trong việc thực hiện quyền này, miễn là phải dựa trên những quy định của Công ước.

2.9.2. Quy định của pháp luật Việt Nam

Phù hợp với nguyên tắc chung của chuẩn mực quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và đảm bảo quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Tinh thần này được thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng.

BLHS năm 1999 qui định về tội danh trừng trị hành vi xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân tại (Điều 129), Chương XIII- Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Cụ thể là:

Người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Từ qui định của Điều 129 của BLHS Việt Nam, có thể thấy qui định này tương đối phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Cụ thể là hành vi ”cản trở” công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào thì bị coi là tội phạm. Điều này có nghĩa là nhà nước Việt Nam cho phép công dân được “thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”. Hành vi cản trở các quyền này thì bị coi là trái luật. Như vậy, nội dung qui định của Điều 129 nói trên là tương đối phù hợp với qui định của các điều 18, 21 và 22 của ICCPR. Tuy nhiên, Điều 129 của BLHS hiện hành lại chưa đề cập đến việc trừng trị hành vi ngăn cản công dân đi lại và cư trú trái với qui định của Điều 12 của ICCPR. Đây là một hạn chế của Bộ luật này.

Điều 4 của BLTTHS qui định nguyên tắc hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng là phải tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Cụ thể, Điều 4 của BLTTHS qui định: “Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa”. Tuy điều luật không trực tiếp đề cập đến việc bảo vệ các quyền tự do đi lại và cư trú, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, quyền tự do ngôn luận và bày tỏ quan điểm, quyền tự do lập hội của công dân nhưng đã đề cập một cách gián tiếp đến việc bảo vệ các quyền đó vì Hiến pháp 1992 đã thừa nhận các quyền trên là các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (các điều 68, 69 và 70).

Đánh giá, kiến nghị: Từ những phân tích, đánh giá về những quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự về các quyền tự do, dân chủ,

chúng ta có thể nhận thấy rằng, về cơ bản, những quy định của BLHS và BLTTHS Việt Nam đã tương thích với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, hành vi cản trở công dân đi lại, cư trú chưa được BLHS hiện hành coi là tội phạm và xử lý nghiêm. Do đó, để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những yêu cầu của chuẩn mực quốc tế thì theo chúng tôi, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 129 của BLHS theo hướng:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi điều chỉnh của Điều 129 của BLHS theo hướng không chỉ bao hàm các hành vi xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân mà cả hành vi cản trở quyền tự do đi lại và cư trú của công dân một cách không chính đáng.

Thứ hai, bổ sung khung tăng nặng với các tình tiết định khung tăng nặng cụ thể để xử lý về tội phạm quy định tại Điều 129 của BLHS để xử lý nghiêm khắc hơn đối với hành vi phạm tội có tính nguy hiểm cao hơn trường hợp thông thường như: phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần, phạm tội đối với nhiều người; gây hậu quả nghiêm trọng.

PHẦN III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2011 VÀ NĂM 2012

3.1. Đánh giá tổng quan

Trong những năm qua, Việt Nam đã tham gia nhiều Công ước quốc tế về quyền con người, trong đó phải kể đến là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR); Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (ICESCR); Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (CEDAW); Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1955; Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (CRC) cùng Nghị định thư bổ sung chống buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; ... Theo các Công ước này, quyền con người trong mọi lĩnh vực phải được các quốc gia tôn trọng và bảo vệ bao gồm cả các quyền cần được đảm bảo bởi pháp luật hình sự và tố tụng hình sự như quyền sống, quyền xin ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt, quyền không bị tra tấn, đối xử một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bắt làm

nô lệ, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt giữ và giam cầm vô cớ, quyền được phán quyết bởi tòa án hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền cho hành vi phạm tội, quyền bình đẳng trước tòa và cơ quan tài phán... Các công ước này cũng đòi hỏi các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp lập pháp cần thiết nhằm bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền con người được thừa nhận.

Nhận thức được sự cần thiết và tầm quan trọng của việc tăng cường sự bảo đảm các quyền con người trong tiến trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã đặt ra mục tiêu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, trong đó có nhiệm vụ củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực thi pháp luật, các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội mà Việt Nam là thành viên; hoàn thiện chế độ bảo hộ của nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhất là tòa án trong việc bảo vệ các quyền đó. Tiếp theo đó, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải hoàn thiện BLHS và thủ tục tố tụng tư pháp đảm bảo tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng các hình phạt không giam giữ, hạn chế hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Việc làm hài hòa giữa pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế nói chung và với các yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng là hết sức cần thiết không chỉ để thực hiện đầy đủ hơn các nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết mà còn là đòi hỏi của thực tiễn trong nước nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân theo tinh thần các Nghị quyết số 48 và số 49 của Bộ Chính trị.

Nhìn một cách tổng thể thì việc ghi nhận và thực thi các quyền con người được bảo đảm bằng cả hệ thống pháp luật từ Hiến pháp - đạo luật gốc quy định những vấn đề cơ bản nhất về quyền con người cho đến các đạo luật và văn bản dưới luật cụ thể hóa các quyền con người trong từng lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội như: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, trong khuôn khổ dự án "*Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam*", nhóm chuyên gia pháp lý của Việt Nam được giao tiến hành hoạt động nghiên cứu đánh giá tính tương thích của pháp luật Việt Nam so với các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị. Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu đánh giá đó.

Về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam phù hợp với các quy định của các công ước quốc tế về quyền con người. Với tính chất là những công cụ pháp lý quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, BLHS và BLTTHS đã góp phần tích cực vào việc bảo đảm quyền con người đặc biệt là các quyền liên quan trong hoạt động tư pháp như quyền sống, quyền xin ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt, quyền không bị tra tấn, đối xử một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bắt làm nô lệ, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt giữ và giam cầm vô cớ, quyền được phán quyết bởi Tòa án hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền cho hành vi phạm tội, quyền bình đẳng trước tòa và cơ quan tài phán, ... Các chế định pháp lý này cũng đang từng bước được hoàn thiện để đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước.

3.2. Pháp luật Việt Nam liên quan đến các quyền dân sự, chính trị

Qua rà soát, có thể thấy rằng hệ thống quy phạm pháp luật về nhóm quyền được đối xử nhân đạo, không bị giam giữ độc đoán, tra tấn, nhục hình đã cơ bản hoàn thiện và thống nhất. Các quy định có tính nguyên tắc về bảo vệ nhóm quyền cơ bản về dân sự, chính trị là những nguyên tắc đã được Hiến định cũng như quy định trong các đạo luật quan trọng là Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Thi hành án hình sự... Các văn bản dưới luật

(nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của các bộ ngành) đã hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự cũng như quy định các thủ tục hành chính, thủ tục tố tụng để đảm bảo thực thi các quyền này.

Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam năm 1946, các quy định liên quan đến lĩnh vực này đã được ghi nhận trong Chương 2 về "Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân". Điều này đã thể hiện được vị trí quan trọng của chế định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp và đồng thời cho thấy sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với chế định này ngay từ khi mới ra đời. Sau đó, các quy định về quyền và nghĩa vụ công dân đã dần được hoàn thiện và bổ sung tại các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992.

Tuy nhiên, các quy định về quyền con người trong các bản hiến pháp Việt Nam nói chung và trong bản Hiến pháp hiện hành năm 1992 còn có những thiếu sót, hạn chế cần phải được đánh giá một cách khách quan và cần được sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Tên gọi của chương liên quan đến quyền con người trong tất cả các bản hiến pháp Việt Nam từ trước đến nay đều là "Nghĩa vụ và quyền của công dân" hoặc là "Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Nghĩa là, tất cả các bản hiến pháp này đều chỉ nhấn mạnh đến "quyền công dân" mà không phải là "quyền con người". Mặc dù Hiến pháp 1992 là bản hiến pháp đầu tiên của Việt Nam có ghi nhận thuật ngữ "quyền con người" nhưng lại ghi nhận theo công thức: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật". Điều này đã thể hiện sự lẫn lộn trong khái niệm về quyền con người và quyền công dân hoặc cũng có thể hiểu quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam đồng nhất với nhau.

Hơn nữa, trong tất cả các điều luật của các bản Hiến pháp cũng đều chỉ ghi nhận các quyền con người và quyền công dân theo công thức "công dân có quyền...", "... là quyền của công dân"... Việc ghi nhận các quyền công dân, thay

vì các quyền con người trong Hiến pháp là chưa thỏa đáng vì khái niệm quyền công dân hẹp hơn và nằm trong khái niệm về quyền con người. Quyền con người là các quyền tự nhiên dành cho tất cả mọi người, trong khi đó quyền công dân là do Nhà nước quy định. Đồng thời, việc ghi nhận tên chương là “Quyền và nghĩa vụ của công dân” không bao quát được toàn bộ nội dung của chương vì một số quy định trong chương này không liên quan đến công dân Việt Nam mà liên quan đến cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (có thể là công dân hoặc không là công dân Việt Nam) và người nước ngoài sinh sống ở Việt Nam.

Hiến pháp năm 1992, được Quốc hội thông qua lần sửa đổi năm 2013 là một trong những bước tiến quan trọng, trên con đường hoàn thiện các quy định pháp luật, nhằm bảo vệ ngày một tốt hơn quyền cơ bản của con người. Hiến pháp 1992 dành cho quyền con người, quyền công dân một khuôn khổ khá rộng lớn với nhiều quyền cơ bản mà luật nhân quyền quốc tế và nhiều hiến pháp của các nước trên thế giới đã ghi nhận.

Vị trí chế định quyền con người, quyền công dân: Vị trí thứ tự của chế định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp thể hiện nhận thức của Nhà nước về tầm quan trọng của vấn đề này cũng như tầm quan trọng của việc hiến định các quyền đó. Cách thức và khuôn khổ các quyền hiến định trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) có nhiều tiến bộ. Cụ thể là việc chế định quyền con người, quyền công dân được xếp ở chương thứ hai chỉ sau chương thứ nhất chế định về chế độ chính trị. Cách thức chế định này, xét về hình thức, là phù hợp với cách thức chế định các quyền này của đa số Hiến pháp các nước trên thế giới. Quan trọng hơn, cách chế định này thể hiện bản chất của Hiến pháp là văn bản khế ước gốc giữa Nhà nước và người dân nhằm thiết lập cơ chế kiểm chế quyền lực nhà nước thông qua việc chế định quyền con người, quyền công dân.

Một trong những điểm tiến bộ khác là Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) đã khắc phục được sự nhầm lẫn quyền con người và quyền công dân và cách tiếp cận quyền đã thấm khá sâu vào nội dung, hình thức diễn đạt. Biểu hiện là đã chuyển được cách thức thiết lập quyền từ chỗ quy định dưới dạng nhà nước

“quyết định” quyền cho công dân sang việc người dân được hưởng các quyền đó một cách mặc nhiên và Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm các quyền con người và quyền công dân.

Những tiến bộ trên đã có thể đảm bảo nội dung hiến định, phản ánh đúng bản chất của các quyền con người, quyền công dân, đồng thời phòng ngừa sự tùy tiện của Nhà nước trong việc quy định, thu lại, xóa bỏ, giảm bớt hay đặt ra những điều kiện không thích đáng đối với việc hưởng thụ các quyền con người của công dân thông qua Hiến pháp và pháp luật. Đây là cách thức hiến định quyền thể hiện rõ tính chất dân chủ, pháp quyền của thể chế hoặc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện.

Sắp xếp thứ tự các quy định: Về cơ bản, Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) sắp xếp các điều theo các nhóm quyền để đảm bảo tính thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân, đảm bảo tính hệ thống và tính khả thi các quyền trên thực tế. Theo đó, các điều của chương II về quyền con người, quyền công dân được sắp xếp theo thứ tự như sau: những quy định chung gồm các nguyên tắc, các bảo đảm thực hiện quyền, giới hạn quyền và hạn chế quyền; các quyền dân sự, chính trị; các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; các quyền và nghĩa vụ của công dân; quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài. Những quyền liên quan với nhau, nhưng khác nhau về đối tượng, trách nhiệm, cơ chế bảo đảm thì được quy định bằng các điều khác nhau.

Ngôn ngữ thể hiện: Một số quy định được bắt đầu bằng cụm từ “Nhà nước đảm bảo...”, “Nhà nước bảo hộ...”, “Nhà nước tạo điều kiện...” được xem là “ngôn ngữ ban ơn”³ được sử dụng trong nhiều điều của Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001). Việc sử dụng ngôn ngữ như thế này tạo cảm giác Nhà nước ban ơn cho công dân chứ không phải công dân mặc nhiên được hưởng các quyền này. “Cách quy định này tiềm ẩn nguy cơ về sự tùy tiện của các cơ quan nhà nước, cắt xén, giảm bớt hay xóa bỏ các quyền này bất cứ khi nào nhà nước muốn”. Chính vì vậy, trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013, ngôn ngữ thể hiện của chương II tuy chưa thật sự linh hoạt nhưng đã giảm được tối đa ngôn ngữ “kiểu

ban ơn” và thường bắt đầu bằng các cụm từ “Công dân có quyền...”, “Mọi người có quyền...”.

3.3. Pháp luật Việt Nam trong mối quan hệ với ĐUQT về các quyền dân sự, chính trị

Sự phù hợp với các điều ước quốc tế về quyền con người: Các điều ước quốc tế về quyền con người là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng, góp phần xác lập các tiêu chuẩn chung và tối thiểu về quyền con người. Trên cơ sở nguyên tắc *Pacta sunt servanda*, quốc gia có nghĩa vụ tuân thủ và thực hiện những tiêu chuẩn được ghi nhận trong điều ước quốc tế mà họ là thành viên. Vì vậy, việc đảm bảo sự tương thích giữa các quy định của Hiến pháp với các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên thể hiện sự tôn trọng cam kết quốc tế của Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình đảm bảo việc thực hiện quyền con người trong thực tiễn. Việc đối chiếu, so sánh các quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp sửa đổi Hiến pháp 1992 với những quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người là cần thiết, đáp ứng yêu cầu thực tiễn khác nhau, đồng thời cho phép đánh giá những ưu nhược điểm cũng như hạn chế tồn tại, từ đó đề xuất các phương hướng hoàn thiện pháp luật.

Kết quả rà soát cho thấy, hệ thống pháp luật Việt Nam đã ghi nhận đầy đủ các quyền dân sự, chính trị: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự... Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam phù hợp với quy định của Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị.

Đối với các quyền dân sự, Việt Nam đã ban hành tương đối đầy đủ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về nhóm quyền này, thể hiện và phù hợp với nội dung của các điều ước quốc tế liên quan, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến những quy định về quyền sống, quyền không bị phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt, giam giữ tùy tiện, quyền không bị tra tấn, được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân

phẩm, quyền được bảo vệ sự riêng tư và chỗ ở hợp pháp và quyền về xét xử công bằng.

Một trong những điểm đáng lưu ý, đồng thời là điểm mới được quy định trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) là sự ghi nhận quyền sống của cá nhân. Mặc dù Luật hình sự Việt Nam vẫn quy định hình phạt tử hình, nhưng việc ghi nhận quyền sống không đồng nghĩa với việc sẽ xóa bỏ hình phạt tử hình. Quan điểm này trên thực tế không mâu thuẫn với luật nhân quyền quốc tế, vì ICCPR ghi nhận quyền sống nhưng không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ hình phạt tử hình.

Mặc dù vậy, luật nhân quyền quốc tế nêu rõ một giới hạn đó là, ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng hình phạt này với những tội ác nghiêm trọng nhất. Về điểm này, điều 8 khoản 3 Bộ luật hình sự cũng đã quy định: hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Vì vậy, xét về tổng thể, quy định về quyền sống trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp ngắn gọn nhưng phù hợp với các quy định của luật quốc tế về quyền con người. Bên cạnh đó, trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện pháp luật hình sự, Việt Nam đang tích cực xem xét, tiến tới giảm thiểu tối đa hình phạt tử hình.

Đối với các quyền dân sự khác, về cơ bản, các quy định của pháp luật Việt Nam phù hợp với quy định của luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cần lưu ý một số điểm sau:

- ICCPR quy định một cách cụ thể về quyền không bị phân biệt đối xử, theo đó “không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác...”. Trong khi đó, vẫn chưa có sự thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Cụ thể là Bộ luật Tố tụng Hình sự đã không qui định trình độ văn hóa, nghề nghiệp là căn cứ, đồng thời qui định thêm một căn cứ mà các đạo luật nêu trên không qui định – địa vị xã hội. Vì vậy, cần có sự rà soát và thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật về các căn cứ không cho phép phân biệt đối xử.

- Để bảo đảm tương thích đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan đến các tội phạm gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người và liên quan đến thực hiện các lệnh khám người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm hoặc thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm. Những quy định trên cần phải được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn làm căn cứ để các cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng thống nhất.

Bên cạnh các quyền dân sự, pháp luật Việt Nam đồng thời ghi nhận, bảo đảm các quyền chính trị, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến những quy định về quyền tự do đi lại và cư trú, quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền tự do lập hội, hội họp một cách hòa bình và quyền được tham gia vào đời sống chính trị.

Về cơ bản, những quy định của pháp luật Việt Nam đã tương thích với các quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, cần tiến hành rà soát và hoàn thiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú, rà soát và ban hành mới văn bản luật trong các lĩnh vực như tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội....

Để đảm bảo các quyền dân sự, chính trị, hai lĩnh vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự. Với việc ban hành Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự, Việt Nam đã góp phần tích cực vào việc bảo đảm quyền con người đặc biệt là các quyền liên quan trong hoạt động tư pháp như quyền sống, quyền xin ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt, quyền không bị tra tấn, đối xử một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bắt làm nô lệ, quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt giữ và giam cầm vô cớ, quyền được phán quyết bởi Tòa án hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền cho hành vi phạm tội, quyền bình đẳng trước tòa và cơ quan tài phán, ... Các chế định pháp lý này cũng đang từng bước được hoàn thiện để đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta, hai Bộ luật này đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và những vấn đề như khủng bố, phân biệt chủng tộc, di cư quốc tế, buôn bán người, đói nghèo, chuyển đổi khí hậu, ... đang đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sự an toàn và quyền của con người. Điều này đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp nhằm đảm bảo hơn nữa các quyền con người, trong đó có các biện pháp về lập pháp, đặc biệt là việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Yêu cầu về tiếp tục hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng cũng phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước Việt Nam theo hướng ngày càng bảo đảm tốt hơn các quyền con người, đồng thời, góp phần làm hài hòa pháp luật Việt Nam với các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

3.4. Đánh giá, kiến nghị

Tóm lại, là thành viên của công ước ICCPR từ đầu thập kỷ 1980, Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ “những chuẩn mực nhân quyền quốc tế tối thiểu” được ghi nhận trong công ước này, mà đầu tiên là phải “nội luật hóa” vào hiến pháp. Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa các tư tưởng lập hiến Việt Nam có từ đầu thế kỷ XX, các quyền cơ bản của con người như các quyền tự do ngôn luận, quyền được thông tin, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, quyền bầu cử, quyền tự do đi lại, cư trú, quyền được pháp luật bảo vệ, quyền bình đẳng trước pháp luật... đã được bốn bản Hiến pháp nước ta ghi nhận ở các mức độ khác nhau và có thể nói là tương đối đầy đủ, ít nhất là về mặt số lượng các quyền. Tuy nhiên với đặc thù là một đạo luật gốc, Hiến pháp chỉ dừng lại ở mức long trọng thừa nhận các quyền này. Để hiện thực hóa các quyền này, rất cần có sự cụ thể hóa bởi các đạo luật vào từng lĩnh vực khác nhau trong các điều kiện khác nhau, đồng thời là tạo cơ chế bảo vệ hiệu quả trong thực tiễn.

Hiện nay, bản *Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013)* đã được Quốc hội thông qua. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện các

quy định của pháp luật, đảm bảo sự phù hợp với Hiến pháp và đảm bảo việc thực thi các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Một trong những điểm mới, quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013), phù hợp với quy định của ICCPR là quy định tại khoản 2 điều 14 về giới hạn, hạn chế quyền con người, quyền công dân, theo đó “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Quy định trên đáp ứng được tiêu chí cơ bản là không giới hạn một cách tùy tiện các quyền con người và quyền công dân; những quyền này chỉ bị hạn chế trong một số trường hợp cấp thiết liên quan đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. Có thể nhận thấy một số điểm đáng chú ý sau:

- Quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của *luật*;
- Việc quy định như trên là hợp lý bởi Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành luật quy định về quyền con người, quyền công dân; do đó là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giới hạn quyền con người, quyền công dân. Điều này phù hợp với nguyên tắc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, theo đó “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”; điều này đồng thời phù hợp với nguyên tắc nhà nước là của dân, do dân và vì dân.

Quy định tại điều 14 của Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2013) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần mở rộng các quyền con người, quyền công dân, đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng pháp luật. Điều này đồng thời đặt ra yêu cầu đối với các *văn bản luật và văn bản dưới luật* phải có nội dung phù hợp, không có quy định tùy tiện hạn chế quyền con người, quyền công dân. Vì vậy, trong quá trình triển khai thực hiện Hiến pháp hiện nay, một trong những ưu tiên là tập trung sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các dự án luật và các văn bản

quy phạm pháp luật khác. Theo kế hoạch của Chính phủ tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp sửa đổi năm 2013, trong 3 năm từ 2014 đến 2016, Chính phủ dự kiến xây dựng trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới 82 luật, pháp lệnh để bảo đảm sự phù hợp và cụ thể hóa quy định của Hiến pháp. Riêng trong 2 năm 2014 và 2015 dự kiến sẽ trình 52 dự án.

Việc sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo sự phù hợp và đảm bảo thực thi Hiến pháp sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn các quyền dân sự, chính trị, phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, vấn đề của hầu hết các quốc gia hiện nay trong việc thực thi quyền con người không phải nằm ở việc ghi nhận, cam kết bảo đảm thực hiện quyền mà còn nằm ở việc thiết lập các cơ chế thực thi cũng như cách thức quy định các ngoại lệ nhằm giới hạn quyền trong những trường hợp cần thiết. Các giải pháp được đưa ra cũng cần được hoàn thiện theo hướng này. Có thể nêu một số đề xuất và lưu ý sau:

- Một trong những bước tiến mà Việt Nam phải đạt được là việc cho ra đời Luật Tiếp cận thông tin. Luật Tiếp cận thông tin có vị trí bản lề, xuyên chuỗi toàn bộ các quy định về tiếp cận thông tin khá rời rạc hiện nay. Luật sẽ xây dựng các nguyên tắc có tính nền tảng trong tiếp cận thông tin, hoàn thiện những bất cập cũng như những khuyết thiếu về mặt quy định pháp lý, từ đó tạo ra một khung pháp lý đồng bộ đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân. Đây cũng là điều kiện cần để bảo đảm tổ hợp quyền tự do ngôn luận, báo chí và thông tin.

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về người tị nạn: Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ phải đối diện với vấn đề người tị nạn. Không phải ngẫu nhiên mà trong cơ cấu tổ chức Liên hợp quốc có cơ quan cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UHCR) cũng như trong luật quốc tế đã có các điều ước quốc tế đa phương toàn cầu về vấn đề người tị nạn, trong đó xác lập nghĩa vụ pháp lý quốc tế của các quốc gia phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, đặc biệt đảm bảo cho họ được hưởng quyền có quốc tịch với các điều kiện thuận lợi

tốt nhất. Là thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế, được đánh giá cao trong hoạt động nhân quyền, Việt Nam nên ghi nhận các điều khoản tương ứng của luật quốc tế về người tị nạn trong luật pháp nước mình. Hiện tại, chỉ giới hạn trong việc quy định các điều khoản như vậy trong luật quốc tịch, cho phép người tị nạn được quyền gia nhập quốc tịch Việt Nam trên cơ sở quyết định của chính họ, bởi vì nhóm người này có thể không có quốc tịch hoặc có nhưng không thể nhận sự bảo hộ công dân của quốc gia mà họ là công dân. Nếu thực hiện đề xuất này sẽ tạo ra mức độ bao trùm của luật quốc tịch Việt Nam lên toàn bộ các thành phần dân cư Việt Nam, đảm bảo tính tổng thể và đồng bộ của hệ thống các quy định của Việt Nam về quốc tịch, đồng thời thể hiện sự tuân thủ và thực thi nghiêm chỉnh của Việt Nam đối với cam kết quốc tế về quyền có quốc tịch đối với mọi bộ phận dân cư mà không có sự phân biệt đối xử nào.

- Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003: Các quy định trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền bầu cử, ứng cử đều được xây dựng trên cơ sở và phản ánh rõ nét nguyên tắc “ý chí của nhân dân là nền tảng quyền lực của quyền lực công, ý chí đó phải được thể hiện thông qua các cuộc bầu cử thường kỳ, trung thực, được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, phổ thông đầu phiếu và bỏ phiếu kín”. Tuy nhiên, để ý chí của nhân dân được thể hiện đầy đủ hơn nữa trong bầu cử, đặc biệt để các quy định của pháp luật hiện hành về bầu cử phù hợp hơn với ICCPR cũng như UHDR, một số quy định pháp luật cần được củng cố và hoàn thiện thêm, liên quan đến những vấn đề sau: hiệp thương trong giới thiệu người ứng cử, hủy bỏ kết quả bầu cử theo đơn vị bầu cử, bầu cử thêm, danh sách cử tri trong cuộc bầu cử thêm và bầu cử lại.

- Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự: Kết quả rà soát, đánh giá tính tương thích của các quy định có liên quan của pháp luật hình sự và tố tụng hiện hành với các văn kiện pháp lý quốc tế cho thấy, về cơ bản các quy định của pháp luật Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, liên quan đến một số vấn đề cụ thể, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự của Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện để

thực sự tương thích với các chuẩn mực quốc tế, trong đó phải kể đến các quy định về quyền được bảo vệ khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện, trái pháp luật; quyền được xét xử công bằng; một số nhóm quyền của trẻ em và phụ nữ; v.v... Một số tội phạm cụ thể trong Bộ luật hình sự cũng cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của các văn kiện pháp lý quốc tế. Để tăng cường bảo vệ con người, đặc biệt quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự trong tương lai, những điểm nói trên cần nhanh chóng được rà soát, sửa đổi.

- Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008: Trong luật pháp quốc tịch của các quốc gia thường có các điều khoản riêng biệt dành cho việc tự động mất quốc tịch (đương nhiên mất quốc tịch). Luật quốc tịch Việt Nam 2008 ghi nhận mất quốc tịch Việt Nam do không đăng ký giữ quốc tịch một cách quá “đơn giản” giống như các trường hợp mất quốc tịch Việt Nam khác là không hợp lý, bởi vì mất quốc tịch ipso facto còn có nhiều trường hợp khác phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế cũng như đặc điểm quốc gia và dân tộc mà họ xác lập. Ở phần này của Luật quốc tịch Việt Nam 2008 nên có sự chỉnh sửa cho phù hợp, đảm bảo tính logic mạch lạc và rõ ràng của một văn bản pháp luật. Đây là đề xuất từ góc độ khoa học pháp lý, còn từ góc độ thực tế khả năng thực thi quy định này cần được xem xét thận trọng, khi cộng đồng người Việt định cư ở nước ngoài thuộc các tầng lớp khác nhau, có điều kiện và hoàn cảnh sống không giống nhau, có tri thức và hiểu biết không đồng đều... Vì thế không phải ai cũng có điều kiện và hiểu biết cần phải đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam, hoặc vì điều kiện sống không cho phép họ hoặc không tạo cho họ khả năng đăng ký trong thực tế... chỉ vì những lý do và nguyên nhân khách quan họ không đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam mà bị mất quốc tịch của mình thì điều này hoàn toàn không hợp lý và công bằng. Có lẽ mất quốc tịch trong trường hợp này thể hiện mối quan hệ nhân quả không tương xứng như trong trường hợp bị tước quốc tịch do có hành vi phản bội tổ quốc. Vì thế trường hợp mất quốc tịch này nên cân nhắc loại bỏ khỏi Luật quốc tịch Việt Nam 2008 hoặc nếu vẫn duy trì thì cần bổ sung các quy định nhằm khắc phục những nguyên nhân khách quan tồn tại trong thực tiễn dẫn đến việc đương sự dù không muốn, vẫn bị mất quốc tịch Việt Nam.

- Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009: Cần hoàn thiện hơn nữa các quy định về bồi thường thiệt hại, danh dự đảm bảo cho các quy định có tính khả thi trên thực tế. Mở rộng trách nhiệm bồi thường trong các lĩnh vực lập pháp và hành pháp; quy định rõ trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan đơn vị, trách nhiệm của pháp nhân.

- Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004: Hiện nay, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất quy định về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta hiện nay. Mặc dù Nghị quyết số 25 Khóa IX/2003 đã nêu quan điểm “*chuẩn bị để tiến tới xây dựng Luật tín ngưỡng, tôn giáo*”, song vì nhiều lý do khác nhau, Luật này chưa được ban hành. Trong tình hình đó, trên cơ sở những bất cập, lạc hậu và chưa đảm bảo tính toàn diện trong những quy định khung, quy định cơ bản hiện nay của Pháp lệnh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần tích cực, chủ động hoàn chỉnh dự thảo bổ sung, sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

- Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam: Để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những quy định của Hiến pháp mới và yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, cần tiến hành rà soát và hoàn thiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh với mục tiêu tổng quát là cải thiện môi trường pháp lý cho hoạt động trên; từ đó tiến tới xây dựng một đạo luật về xuất cảnh, nhập cảnh nhằm xử lý mối quan hệ trong lĩnh vực công dân qua lại biên giới.

- Nghị định 22/2005/NĐ-CP cần được sửa đổi cho phù hợp với hoàn cảnh, tình hình mới. Hầu như các nhóm quy phạm của Nghị định 22 đều bộc lộ bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của một văn bản quy phạm có tính chất điều chỉnh trực tiếp các hoạt động tôn giáo so với tình hình thực tiễn đời sống tôn giáo hiện nay. Chính vì vậy, cần đặt vấn đề ưu tiên, sửa đổi các quy định không còn phù hợp và bổ sung kịp thời các quy định còn thiếu. Về nội dung cần tập trung là những nhóm quy phạm sau: quy định cụ thể về pháp nhân; sửa đổi, cụ thể hóa tiêu chí công nhận đối với các tổ chức tôn giáo; quy định điều chỉnh các loại hình hoạt động tôn giáo chưa được quy định trong Nghị định 22 nhằm

bảo đảm trật tự chung. Bên cạnh đó, cần ban hành Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính đối với những hoạt động tôn giáo vi phạm pháp luật.

Tóm lại, quyền dân sự, chính trị là một trong những quyền cơ bản của con người, bao gồm khoảng 16 nhóm quyền và đã được điều chỉnh bởi hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật của hệ thống pháp luật Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đang ưu tiên rà soát, thể chế hóa các quyền dân sự, chính trị của công dân theo hướng tăng cường tính đồng bộ và tính thống nhất để phù hợp với yêu cầu về công tác nhân quyền trong tình hình mới và xu thế hội nhập quốc tế, chủ trương cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật và hội nhập quốc tế nhằm đảm bảo việc thực hiện tốt hơn các quyền của công dân về tự do ngôn luận, báo chí, thông tin, tín ngưỡng và tôn giáo, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý đất nước...

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT

STT	TÊN VĂN BẢN (QUỐC HỘI)	NĂM
1.	Hiến pháp Việt Nam (sửa đổi năm 2001, 2013)	1992
2.	Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2009)	1999
3.	Bộ luật Tố tụng Hình sự	2003
4.	Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	2004
5.	Bộ luật Dân sự	2005
6.	Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác	2006
7.	Luật Đặc xá	2007
8.	Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước	2009
9.	Luật Khám, chữa bệnh	2009
10.	Luật Thi hành án Hình sự	2010
11.	Luật Phòng chống mua bán người	2011
12.	Luật Xử lý vi phạm hành chính	2012

STT	TÊN VĂN BẢN (CHÍNH PHỦ)	NĂM
13.	Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 Ban hành Quy chế về tạm giữ, tạm giam	1998
14.	Nghị định 98/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ	2002
15.	<u>Nghị định 162/2004/NĐ-CP</u> ngày 7/09/2004 của Chính phủ ban hành quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính	2004
16.	<u>Nghị định 114/2006/NĐ-CP</u> ngày 3/10/2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em	2006
17.	<u>Quyết định 96/2007/QĐ-TTg</u> ngày 28/06/2007 về việc quản lý, chăm sóc, tư vấn, điều trị cho người nhiễm HIV và phòng lây nhiễm HIV tại các cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam	2007
18.	<u>Nghị định 76/2008/NĐ-CP</u> ngày 04/07/2008 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đặc xá	2008
19.	Nghị định số 113/2008/NĐ-CP ngày 28/10/2008 ban hành Quy chế trại giam	2008
20.	Nghị định 125/2008/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 76/2003/NĐ-CP quy định về áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục	2008
21.	Nghị định 66/2009/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 142/2003/NĐ-CP quy định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục	2009
22.	<u>Nghị định 118/2010/NĐ-CP</u> của Chính phủ ngày 29/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng	2010
23.	Nghị định số 82/2011/NĐ-CP ngày 16/9/2011 của Chính phủ quy định về thi hành án tử hình bằng hình thức tiêm thuốc độc	2011
24.	<u>Nghị định 09/2011/NĐ-CP</u> ngày 25/01/2011 sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám, chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định	2011

	tại Điều 26 và Điều 28 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ	
25.	<u>Nghị định 64/2011/NĐ-CP</u> ngày 28/07/2011 quy định việc thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh	2011
26.	<u>Nghị định 80/2011/NĐ-CP</u> của Chính phủ quy định các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù	2011
27.	<u>Nghị định 81/2011/NĐ-CP</u> ngày 16/09/2011 quy định chế độ ăn, mặc, chăm sóc và quản lý học sinh trường giáo dưỡng	2011
28.	<u>Nghị định 117/2011/NĐ-CP</u> ngày 15/12/2011 Quy định về tổ chức quản lý phạm nhân và chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, chăm sóc y tế đối với phạm nhân	2011
29.	<u>Nghị định 71/2011/NĐ-CP</u> ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	2011
30.	<u>Nghị định 10/2012/NĐ-CP</u> ngày 17/02/2012 quy định chi tiết thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên phạm tội	2012

STT	TÊN VĂN BẢN (BỘ, NGÀNH)	NĂM
31.	Thông tư liên ngành số 02 TTLN ngày 6/9/1989 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác giam, giữ, cải tạo và kiểm sát việc giam giữ, cải tạo	1989
32.	<i>Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA</i> ngày 12/6/2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an hướng dẫn mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	2000
33.	<i>Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP</i> ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử sơ thẩm” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003	2004
34.	Thông tư liên tịch 07/2004/TTLT-BCA-VKSNDTC hướng dẫn thi hành hình phạt tù đối với phạm nhân chấp hành hình phạt tại nhà tạm giữ	2004
35.	Quyết định 113/2004/QĐ-UBND ngày 23/4/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về việc xét duyệt cho hồi gia đối với học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện	2004
36.	<i>Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP</i> ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “xét xử phúc thẩm” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003	2005
37.	<i>Quyết định số 810/2006/QĐ-BCA-C11</i> ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy trình bảo vệ phiên tòa, áp giải bị cáo, dẫn giải người làm chứng ra tòa và quy trình thi hành án tử hình	2006
38.	Thông tư liên ngành 02/2006/TTLN-BCA-BQP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 18/5/2006 hướng dẫn tạm đình chỉ chấp hành hình	2006

	phạt tù đối với người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng	
39.	Quyết định 183/2006/QĐ-UBND ngày 26/12/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về quản lý người lang thang xin ăn, sinh sống nơi công cộng trên địa bàn thành phố	2006
40.	Quyết định 80/2006/QĐ-UBND ngày 16/5/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng	2006
41.	Mục II Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 về hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ năm “thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng hình sự	2007
42.	Chỉ thị số 7/2007/CT-UBND ngày 4/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ về việc tăng cường công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ đối tượng được đặc xá, tha tù	2007
43.	Quyết định 88/2009/QĐ-UBND ngày 6/11/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thời gian nuôi dưỡng người lang thang xin ăn, sinh sống nơi công cộng	2009
44.	Nghị quyết 23/2009/NQ-HĐND ngày 9/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định trách nhiệm đóng góp và trợ cấp người nghiện ma túy, người bán dâm chữa trị, cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và bắt buộc, tự nguyện tại Trung tâm Giáo dục – Lao động xã hội tỉnh	2009
45.	Thông tư liên tịch 04/2010/TTLT-BCA-BYT ngày 9/8/2010 hướng dẫn việc khám bệnh, chữa bệnh cho người bị tạm giữ, tạm giam, phạm nhân, trại viên cơ sở giáo dục, học sinh trường giáo dưỡng tại bệnh viện của Nhà nước	2010
46.	Nghị quyết số 217/2010/NQ-HĐND ngày 12/7/2010 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua đề án quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung người mắc bệnh tâm thần trên địa bàn tỉnh	2010
47.	Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 09/8/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành đề án quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung người mắc bệnh tâm thần trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	2010
48.	Nghị quyết 32/2011/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục – Lao động xã hội tỉnh	2011
49.	Quyết định 169/2011/QĐ-UBND ngày 13/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người bị mua bán từ nước ngoài trở về	2011
50.	Quyết định 514/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục – Lao động xã hội tỉnh	2011